

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
I. CĂN CỨ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
1. Căn cứ pháp lý	2
2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ.....	5
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	6
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường	6
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	6
2.1.2. Tài nguyên thiên nhiên	7
2.1.3. Thực trạng môi trường	9
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	10
2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế	10
2.2.2. Công tác dân số, lao động và việc làm	19
2.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	21
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	24
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	25
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	25
3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	34
3.2.1. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....	34
3.2.2. Phân tích đánh giá biến động sử dụng đất.....	38
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	42
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	42
4.1.1. Đất nông nghiệp	42
4.1.2. Đất phi nông nghiệp	44
4.1.3. Đất chưa sử dụng.....	46
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	47
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới...55	
PHẦN II: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	57

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	57
1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	57
1.1.1. Phương hướng phát triển	57
1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	57
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	59
1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất.....	59
1.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn	60
1.2.3. Duy trì và bảo vệ đất nông - lâm nghiệp	60
1.2.4. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững	60
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	61
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	63
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	63
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	63
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế	64
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	65
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	65
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	66
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	69
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	110
2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước	110
2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm.....	110
2.3.3. Khu vực rừng phòng hộ.....	111
2.3.4. Khu vực rừng sản xuất	111
2.3.5. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp.....	111
2.3.6. Khu đô thị - thương mại, dịch vụ	112
2.3.7. Khu du lịch	112
2.3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.....	113
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	113
3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	114
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	114

3.3. Đánh tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	115
3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	115
3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	116
3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	116
PHẦN III: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	117
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	117
II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	118
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	119
I. Kết luận.....	119
II. Kiến nghị.....	119

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng. Luật Đất đai năm 2013, tại chương I, điều 4 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của luật này”.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất,... và đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Đồng thời là một biện pháp hữu hiệu của nhà nước nhằm hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, kém hiệu quả, ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, hủy hoại đất,...

Huyện Than Uyên đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 08/4/2014. Trong những năm qua, đây là cơ sở để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai, chỉ đạo sản xuất đầu tư có hiệu quả. Song việc xây dựng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009, đến nay các chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi theo Luật Đất đai năm 2013 và theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014, diện tích một số loại đất có sự biến động lớn. Đồng thời một số hạng mục công trình, dự án trong quá trình phát triển mới xuất hiện đã làm thay đổi một số chỉ tiêu sử dụng đất. Do vậy điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là công việc cần thiết phải tiến hành.

Để phù hợp với định hướng phát triển chung của cả tỉnh trong thời kỳ mới, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng, mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Than Uyên nói riêng có nhiều thay đổi thể hiện trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Than Uyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh Lai Châu. Điều này kéo theo những thay đổi trong cơ cấu sử dụng đất, cũng như nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, các lĩnh vực.

Xuất phát từ những lý do trên, UBND huyện Than Uyên đã tiến hành lập **“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên – tỉnh Lai Châu”** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

PHẦN I**SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****I. CĂN CỨ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Chỉ thị số 13-CT/W ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/W ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Văn bản số 187/2015/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh và lập kế hoạch sử dụng đất;

- Văn bản số 261/UBND-TN ngày 09/3/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, cấp huyện và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp tỉnh, năm 2016 cấp huyện;

- Văn bản 255/STNMT-QLĐĐ ngày 15/4/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện;

- Văn bản số 676/STNMT-TKT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu ngày 04/7/2018 về việc thống nhất tên dự án Điều chỉnh quy hoạch sử

dụng đất đến năm 2020 của các huyện, thành phố.

- Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Than Uyên;

- Quyết định 857/QĐ-UBND ngày 11/8/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định 1371/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Than Uyên;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Than Uyên;

- Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Than Uyên;

- Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của các huyện: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Sìn Hồ, Phong Thổ, Nậm Nhùn, thành phố Lai Châu;

- Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của các huyện: Than Uyên; Tam Đường; Sìn Hồ và Mường Tè;

- Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm, giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 07/7/2014 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Lai Châu giai đoạn 2014-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 19/8/2013 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 04/10/2013 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 29/6/2015 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường, lớp ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lai Châu giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 23/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, trung tâm thương mại và siêu thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2006-2020;
- Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2020, có xét đến năm 2025;
- Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020;
- Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 27/3/2012 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Lai Châu đến năm 2020;
- Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 03/5/2012 của Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2015 có xét đến năm 2020;
- Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 22/9/2011 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển vùng cao su đại điền tỉnh Lai Châu đến năm 2020;
- Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 27/7/2012 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển phát thanh – truyền hình tỉnh Lai Châu đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 06/6/2012 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết các khu, điểm tái định cư dự án di dân, tái định cư thủy điện Bản Chát;
- Quyết định số 2042/QĐ-TTg ngày 05/11/2013 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Huội Quảng;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ của huyện Than Uyên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2015-2020;
- Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND huyện Than Uyên khóa XX – kỳ họp thứ bảy về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;
- Văn bản số 741/UBND-TN của UBND tỉnh Lai Châu ngày 29/5/2018 về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) các huyện, thành phố.

2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ

- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Lai Châu đến năm 2020;
- Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lai Châu đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020);
- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Than Uyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất huyện Than Uyên đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015);
- Hồ sơ quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi...;
- Báo cáo chính trị của ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XVI trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2015 - 2020;
- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;
- Niên giám thống kê huyện Than Uyên các năm: 2011, 2012, 2013, 2014.
- Báo cáo phát triển kinh tế xã hội huyện Than Uyên các năm: 2011, 2012, 2013, 2014, 2015.
- Hồ sơ kiểm kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2014.
- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2015.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Than Uyên nằm ở phía Đông Nam tỉnh Lai Châu, tọa độ địa lý trong khoảng từ 21°40' đến 22°08' vĩ độ Bắc và từ 103°35' đến 103°53' kinh độ Đông; nằm cách thành phố Lai Châu 100 km về phía Tây Bắc theo quốc lộ 32. Vị trí địa lý của huyện như sau:

- Phía Đông giáp tỉnh Lào Cai (quốc lộ 32 và quốc lộ 279), tỉnh Yên Bái (quốc lộ 32);
- Phía Tây và phía Nam giáp tỉnh Sơn La;
- Phía Bắc giáp huyện Tân Uyên.

Là một trong cửa ngõ của tỉnh đi thành phố Lai Châu và tỉnh Yên Bái (QL 32) và tỉnh Lào Cai (QL 279) nên huyện có lợi thế trong phát triển các hoạt động giao thương, du lịch với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh Lai Châu.

b. Địa hình

Than Uyên có địa hình bị chia cắt bởi hai hệ thống núi, hệ thống các dãy núi Hoàng Liên Sơn nằm ở phía Đông Bắc và hệ thống các dãy núi ở phía Tây Nam. Địa hình được hình thành 3 khu vực:

- Khu vực phía Đông là sườn núi phía Tây của dải núi Phan Xi Păng, núi cao địa hình hiểm trở, độ dốc lớn.
- Khu vực phía Tây là đồi núi thấp thuộc dãy Pu San Cáp độ cao từ 600 - 1.800 m so với mặt nước biển.
- Khu vực giữa: Chạy dọc theo Quốc lộ 32, từ xã Phúc Than đến xã Mường Kim, có độ cao từ 500 - 650m so với mặt nước biển.

Dạng địa hình mang lại cơ hội của huyện phát triển thủy điện nhỏ và vừa (địa hình dốc và nhiều sông, suối).

c. Khí hậu

Khí hậu mang nhiều tính chất của khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có hai mùa rõ rệt: Mùa hè mưa nhiều, mùa đông thời tiết lạnh, khô và mưa ít.

- *Về lượng mưa*: Lượng mưa trung bình 1.800 - 2.200 mm/năm, phân bố không đồng đều theo mùa, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm khoảng 80%). Trong các tháng 2, 3 và 4 thường có sương muối.

- *Về nhiệt độ*: Nhiệt độ trung bình tháng trong năm từ 22°C đến 23°C. Tổng tích ôn trong năm đạt từ 9.000 đến 10.000°C.

- *Về độ ẩm*: Độ ẩm trung bình các tháng trong năm không quá 80%. Độ ẩm tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô.

- *Chế độ gió*: Có 2 hướng gió chính là Đông Đông Nam (lạnh và hanh khô), gió Tây Tây Bắc (khô và nóng).

Đặc điểm khí hậu của huyện tạo lợi thế cho huyện trong phát triển một số cây công nghiệp có giá trị kinh tế (cao su, quế, chè) và cây ăn quả nhiệt đới.

d. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu của sông Nậm Mu. Con sông này chạy dọc theo chiều dài của huyện từ phía Bắc xuống phía Nam, qua các xã Ta Gia, Khoen On, Mường Kim, Pha Mu và 03 con suối chính là các suối: Nậm Vai (*chảy qua Phúc Than, Mường Mít*), suối Nà Khảm ở Mường Than và suối Nậm Bốn (*chảy qua Hua Nà, Mường Cang*).

Trong huyện có một số hồ nước: hồ thị trấn Than Uyên ở Khu 3, hồ Khu 9, hồ Xuân Khiêng ở xã Mường Than.

Tuy nhiên, địa hình dốc, mùa khô sông suối thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ lụt gây xói mòn đất mạnh, khả năng sử dụng nước vào sản xuất bị hạn chế, giao thông đi lại khó khăn.

2.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Tài nguyên đất

Theo kết quả đánh giá tài nguyên đất cho thấy huyện Than Uyên có các loại đất như đất Feralit đỏ vàng, đất mùn trên núi cao, đất phù sa ngòi suối, trong đó:

- Nhóm đất chủ yếu trên địa bàn huyện là đất Feralit đỏ vàng hình thành trên đá sét và đá biến chất (Fs), phân bố ở hầu hết các xã.

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng hình thành trên đá Mácma axit (HFa), loại đất này được hình thành tại chỗ do chế độ canh tác lúa nước từ lâu đời.

- Nhóm đất mùn vàng xám hình thành trên đá Mácma axit tập trung chủ yếu ở khu vực các xã Tà Mung, Ta Gia, Khoen On và một phần ở khu vực vùng núi xã Phúc Than, Mường Than.

- Đất mùn vàng đỏ hình thành trên đá sét và đá biến chất tập trung chủ yếu ở khu vực các xã Khoen On, Ta Gia, Tà Hù, Mường Kim, Mường Than và Mường Mít.

- Đất vàng xám hình thành trên đá Mácma axit tập trung ở xã Tà Mung và một phần ở xã Mường Cang.

Những khảo sát, đánh giá về thổ nhưỡng cho thấy, trên địa bàn huyện có diện tích đất khá lớn có thành phần cơ giới nhẹ, ít chua (hàm lượng từ trung bình đến khá) thích hợp cho canh tác lúa nước, cây công nghiệp.

b. Tài nguyên nước

- *Về nguồn nước mặt*: Trên địa bàn huyện có khoảng 45 khe nước chính cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất phân bố đều ở các xã. Toàn huyện có 68 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phân bố ở các xã, 05 công trình thủy điện (02 công trình có quy mô trung bình là thủy điện Huội Quảng và thủy điện Bản Chát).

- *Về tài nguyên nước ngầm*: Do đặc điểm địa hình và hoạt động của hiện tượng Karst nên Than Uyên có nguồn nước ngầm nông và trữ lượng nước ngầm không lớn, thường bị tụt thấp vào mùa khô.

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện tạo nhiều lợi thế cho huyện trong việc: Phát triển thủy điện nhỏ và vừa trên mạng lưới sông, suối; xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp; phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản, thủy cầm ở các lòng hồ thủy điện (Bản Chát, Huội Quảng). Diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát có thể nuôi cá lồng khá lớn, khoảng 5.000 ha.

c. Tài nguyên rừng và thảm thực vật

- *Tài nguyên rừng*: Năm 2015, Than Uyên có 23.597,17 ha đất lâm nghiệp, chiếm 29,77% diện tích tự nhiên. Trong đó: đất rừng sản xuất là 12.293,92 ha, chiếm 52,10% diện tích đất lâm nghiệp và đất rừng phòng hộ là 11.303,25 ha, chiếm 47,90% diện tích đất lâm nghiệp.

- *Thảm thực vật*: Trước đây, rừng ở Than Uyên thuộc loại rừng nhiệt đới với quần thể thực vật rất phong phú. Trong đó có nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như lát, chò chỉ, nghiến, tấu... Các loại cây đặc sản như thảo quả, cọ khiết (cây cánh kiến), song mây, sa nhân... Tuy nhiên, tình trạng đốn phá rừng làm nương rẫy, khai thác gỗ trong những năm qua đã làm suy kiệt thảm rừng.

Hiện nay chủ yếu còn lại là rừng nghèo, rừng đang được khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng chưa khép tán, trong khi diện tích rừng trung bình, rừng giàu và các vạt rừng nguyên sinh chỉ còn ít ở những vùng núi cao. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng giảm nên quần thể động vật hoang dã có nguy cơ suy giảm.

d. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra địa chất, khoáng sản do Cục địa chất khoáng sản Việt Nam, trên địa bàn huyện có một số loại khoáng sản:

- *Khoáng sản than*: Trên địa bàn huyện có mỏ than Nậm Than, xã Mường Than có quy mô nhỏ.

- *Khoáng sản vàng*: Có các điểm vàng Én Luông xã Mường Than - Bản Lướt - xã Mường Kim, bản Nà Bàn - xã Hua Nà; điểm quặng phóng xạ bản Nà Bàn - xã Hua Nà; mỏ nước nóng bản Mé - xã Mường Cang.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện có một lượng đá, cát, sỏi có trữ lượng lớn và có thể khai thác để phục vụ cho nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng.

e. Tài nguyên du lịch và nhân văn

- Than Uyên là huyện khá phong phú về bản sắc văn hóa, truyền thống lịch sử, di sản văn hóa. Huyện có các dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 87%, bao gồm các dân tộc Thái, Kinh, Mông, Khơ Mú, Dao... Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu múa, các làn điệu hát dân ca đặc sắc riêng và nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu; nghệ thuật kiến trúc trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát... Đây là tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

- Trên địa bàn huyện có một số di tích văn hóa, lịch sử: Di tích đèo Khau Co; Bản Nà Khương (xã Mường Kim) - một trong những căn cứ du kích thời kỳ chống Pháp, phi những năm 1950-1951; Bản Lướt - xã Mường Kim là một địa danh lịch sử của huyện Than Uyên, nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên tiền thân của Đảng bộ tỉnh Lai Châu ngày nay; Quần thể thắng cảnh Ta Gia; hồ thủy điện Bản Chát. Trong những năm tới khi hạ tầng giao thông hoàn thiện và phát triển đồng bộ, sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Than Uyên phát triển du lịch văn hóa, lịch sử và du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện.

2.1.3. Thực trạng môi trường

- Hiện trạng đa dạng sinh học của trên địa bàn huyện đang đứng trước nguy cơ bị suy giảm; một số loài động, thực vật quý hiếm suy giảm nhanh. Diện tích

rừng và độ che phủ rừng toàn huyện đã tăng trong những năm gần đây nhưng chất lượng rừng bị suy giảm, các loại gỗ quý hiếm đang ngày càng cạn kiệt.

- *Môi trường nước:* Nguồn nước của huyện có chất lượng tương đối tốt, chưa ô nhiễm. Tuy nhiên, ở một số khu vực do việc xử lý nước thải từ các khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động khai thác khoáng chưa tốt nên đã có dấu hiệu ô nhiễm nguồn nước.

- *Môi trường đất:* Do địa hình đồi, núi dốc nên thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, lũ lụt gây sạt lở đất. Bên cạnh đó, việc canh tác trên đất dốc với tập quán lạc hậu của người dân cũng như việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật cũng là những nguyên nhân sẽ dẫn đến ô nhiễm và suy thoái môi trường đất.

- *Môi trường không khí:* Do công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển nên chất lượng môi trường không khí được đánh giá tương đối tốt. Ô nhiễm môi trường không khí chỉ xuất hiện cục bộ ở một số điểm trên địa bàn Thị trấn và một số khu sản xuất, kinh doanh,... với các chất gây ô nhiễm chủ yếu là xăng, dầu và bụi.

Từ những vấn đề nêu trên trong thời gian tới, việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục các vấn đề ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái của huyện là vô cùng cần thiết.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Kinh tế tăng trưởng ổn định, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt khá, quy mô nền kinh tế tăng nhanh: Tổng sản phẩm trên địa bàn huyện năm 2015 đạt 861,4 tỷ đồng (giá so sánh), gấp 2,05 lần so với năm 2011; Cơ cấu kinh tế năm 2015: công nghiệp – xây dựng chiếm 31,0%, nông lâm ngư nghiệp chiếm 37,0%, thương mại – dịch vụ 32,0% so với năm 2011 là công nghiệp – xây dựng chiếm 27,9%, ngành nông lâm ngư nghiệp chiếm 44,2%, thương mại – dịch vụ chiếm 27,9%. Cơ cấu có sự dịch chuyển chậm giữa các ngành kinh tế, tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm ngư nghiệp. Năm 2015, Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (giá so sánh) đạt 13,8 triệu đồng/người; Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 28.086 tấn; Lương thực có hạt bình quân đầu người 450,9 Kg/người/năm; Thu ngân sách trên địa bàn huyện 43 tỷ đồng.

**Bảng số 01: Chỉ tiêu phát triển kinh tế của huyện Than Uyên giai đoạn
(2011-2015)**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
51	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá 2010)	Tỷ đồng	351,3	440,8	686,2	788,4	861,4
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	98,0	156,5	305,6	366,8	392,4
	- Nông, lâm thủy sản	Tỷ đồng	71,4	157,3	187,3	199,5	213,5
	- Các ngành dịch vụ	Tỷ đồng	28,4	127,0	193,2	222,2	255,5
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá HH)	Tỷ đồng	365,3	440,3	828,7	990,3	1.108,8
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	101,9	127,7	246,9	302,1	343,7
	- Nông, lâm thủy sản	Tỷ đồng	161,5	189,3	339,7	386,2	410,2
	- Các ngành dịch vụ	Tỷ đồng	101,9	123,3	242,0	302,1	354,8
3	Cơ cấu kinh tế giá hiện hành	%	100	100	100	100	100
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	27,9	29,0	29,8	30,5	31,0
	- Nông, lâm thủy sản	%	44,2	43,0	41,0	39,0	37,0
	- Các ngành dịch vụ	%	27,9	28,0	29,2	30,5	32,0
4	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (GRDP/người) (giá 2010)	Triệu đồng	6,3	7,6	11,3	12,8	13,8
5	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (GRDP/người) (giá HH)	Triệu đồng	6,1	7,6	13,7	16,1	17,8
6	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	22.976	23.470	26.834	27.118	28.086
7	Lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người/năm	397,8	403,1	442,8	445,2	450,9
8	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	17,5	18,1	59,9	62,0	43,0

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của huyện qua các năm từ 2011-2015)

a. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản có bước phát triển khá cả về quy mô và chất lượng, các tiến bộ kỹ thuật được tăng cường ứng dụng vào sản xuất, góp phần tăng năng suất, hiệu quả, giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích. Giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm thủy sản năm 2015 (giá hiện hành) đạt 483,7 tỷ đồng. Trong đó: Nông nghiệp 413,5 tỷ đồng; Lâm nghiệp 52,0 tỷ đồng và Thủy sản 18,3 tỷ đồng.

Bảng số 02: Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của huyện Than Uyên giai đoạn (2011-2015)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	GTSX toàn ngành nông, lâm thủy sản (giá HH)		272,3	304,7	325,7	411,2	483,7
+	Nông nghiệp	Tỷ đồng	232,1	250,9	266,3	348,4	413,5
+	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	37,3	46,9	47,4	48,7	52,0
+	Thủy sản	Tỷ đồng	2,9	6,8	12,0	14,1	18,3
II	GTSX toàn ngành nông, lâm thủy sản (giá 2010)		220,0	232,9	242,4	258,7	279,0
+	Nông nghiệp	Tỷ đồng	187,2	191,9	200,3	214,7	233,1
+	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	30,5	36,6	34,4	35,5	36,7
+	Thủy sản	Tỷ đồng	2,3	4,3	7,7	8,4	9,2
III	Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá HH)		232,1	250,9	266,3	348,4	413,5
+	Trồng trọt	Tỷ đồng	200,0	232,8	239,1	318,0	376,3
+	Chăn nuôi	Tỷ đồng	28,8	16,5	23,9	26,7	32,9
+	Dịch vụ	Tỷ đồng	3,3	1,7	3,3	3,8	4,3
IV	Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá 2010)	Tỷ đồng	187,175	191,945	200,283	214,7342	233,1
+	Trồng trọt	Tỷ đồng	160,9	180,0	182,6	195,4	211,8
+	Chăn nuôi	Tỷ đồng	23,5	10,3	14,6	15,9	17,5
+	Dịch vụ	Tỷ đồng	2,8	1,6	3,1	3,5	3,9
V	GTSX ngành lâm nghiệp (giá HH)	Tỷ đồng	37,3	46,9	47,4	48,7	52,0
	Trồng và nuôi rừng	Tỷ đồng	9,3	6,3	6,3	6,5	6,9
	Khai thác gỗ và lâm sản	Tỷ đồng	27,7	33,6	33,9	34,3	36,5
	Dịch vụ lâm nghiệp	Tỷ đồng	0,3	7,1	7,2	7,8	8,6
VI	GTSX ngành lâm nghiệp (giá 2010)	Tỷ đồng	30,5	36,6	34,4	35,5	36,7
	Trồng và nuôi rừng	Tỷ đồng	7,6	4,9	4,6	4,7	4,9
	Khai thác gỗ và lâm sản	Tỷ đồng	22,6	26,2	24,6	25,2	25,9
	Dịch vụ lâm nghiệp	Tỷ đồng	0,2	5,6	5,2	5,6	5,9
VII	GTSX ngành thủy sản (giá HH)	Tỷ đồng	2,9	6,8	12,0	14,1	18,3
	Nuôi trồng	Tỷ đồng	2,8	4,6	10,4	11,5	15,2
	Khai thác	Tỷ đồng	0,1	2,2	1,6	2,6	3,1
VIII	GTSX ngành thủy sản (giá 2010)	Tỷ đồng	2,3	4,3	7,7	8,4	9,2
	Nuôi trồng	Tỷ đồng	2,2	2,9	6,6	7,3	8,0
	Khai thác	Tỷ đồng	0,1	1,4	1,1	1,1	1,2
IX	Tổng số trang trại	Trang trại			2	2	2

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của huyện qua các năm từ 2011-2015)

*** Trồng trọt:**

Năm 2015 diện tích trồng cây lương thực đạt 6.235 ha, sản lượng lương thực đạt 28.086 tấn, tăng 4.166 tấn so với năm 2011. Trong đó:

- Cây lương thực:

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa nước năm 2015 đạt 4.455 ha, tăng 245 ha so với năm 2011 (Trong đó: Lúa đông xuân là 1.670 ha; Lúa mùa 2.425 ha và Lúa nương 360 ha); sản lượng đạt 21.695,9 tấn, tăng 2.436 tấn so với năm 2011.

+ Cây ngô: Diện tích gieo trồng năm 2015 là 1.780 ha, tăng 420ha so với năm 2011; sản lượng đạt 6.390,2 tấn, tăng 1.730 tấn so với năm 2011.

- Cây thực phẩm và cây hàng năm khác:

+ Diện tích rau đậu các loại năm 2015 đạt 400 ha, tăng 88 ha so với năm 2011 (năm 2011 diện tích là 312 ha).

+ Diện tích cây sắn năm 2015 đạt 546 ha, giảm 4 ha so với năm 2011 (năm 2011 diện tích là 550 ha).

+ Diện tích khoai các loại năm 2015 đạt 95 ha, tăng 75 ha so với năm 2011 (năm 2011 diện tích là 20 ha).

+ Diện tích gieo trồng cây lạc năm 2015 đạt 165 ha, tăng 25 ha so với năm 2011 (năm 2011 diện tích là 140 ha).

+ Diện tích gieo trồng cây đậu tương năm 2015 đạt 285 ha, tăng 3 ha so với năm 2011 (năm 2011 diện tích là 282 ha).

- Cây công nghiệp:

+ Diện tích trồng chè năm 2015 đạt 110 ha, tăng 10 ha so với năm 2011 (năm 2011 diện tích là 100 ha).

+ Diện tích trồng cao su năm 2015 đạt 1.135 ha, tăng 1.135 ha so với năm 2011.

+ Diện tích trồng thảo quả năm 2015 đạt 270 ha, tăng 52 ha so với năm 2011 (năm 2011 diện tích là 218 ha).

- Cây ăn quả:

+ Diện tích trồng cam, bưởi năm 2015 đạt 15 ha, tăng 11 ha so với năm 2011 (năm 2011 diện tích là 4 ha).

+ Diện tích trồng dứa năm 2015 đạt 5 ha, tăng 2 ha so với năm 2011 (năm 2011 diện tích là 3 ha).

+ Diện tích trồng nhãn, vải năm 2015 đạt 17 ha, không có biến động so với năm 2011.

+ Diện tích trồng xoài năm 2015 đạt 30 ha, tăng 20 ha so với năm 2011 (năm 2011 diện tích là 10 ha).

Huyện đang triển khai dự án thâm canh 500 ha lúa (50 triệu đồng/ha) cánh đồng Mường Than để từ đó từng bước nhân rộng.

*** Chăn nuôi**

Chăn nuôi được quan tâm đầu tư phát triển, từng bước chuyển đổi phương thức chăn nuôi gia súc từ chăn thả tự nhiên sang chăn nuôi có chuồng trại, tăng cường phòng chống rét, dịch bệnh cho gia súc. Năm 2015, tỷ trọng chăn nuôi chiếm 7,95% (theo giá so sánh) trong giá trị sản xuất nông nghiệp; Tốc độ tăng đàn đạt 5,50%/năm. Tổng đàn gia súc năm 2015 là 50.203 con với sản lượng xuất chuồng 1.236,6 tấn (Trong đó: đàn trâu là 13.601 con; đàn bò là 4.682 con; đàn lợn là 31.921 con) và tổng đàn gia cầm là 195.343 con với sản lượng gia cầm giết mổ là 488,4 tấn. Công tác thú y đã được chỉ đạo thực hiện tăng cường phòng chống, kiểm soát dịch bệnh cho gia súc.

*** Lâm nghiệp**

Huyện đã tập trung thực hiện việc bảo vệ và phát triển vốn rừng đạt chỉ tiêu dự án 661, đồng thời khuyến khích các tổ chức cá nhân tham gia trồng rừng, đẩy mạnh trồng cây phân tán, rừng kinh tế; tuyên truyền thực hiện bảo vệ và phát triển rừng. Đẩy mạnh trồng và bảo vệ rừng bằng nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu Chương trình 30a/CP góp phần tăng độ che phủ rừng trên địa bàn huyện. Tổng diện tích đất rừng hiện có 27.300,7 ha; Trồng mới được 39.978,9 ha. Độ che phủ rừng năm 2015 đạt 30,0%, cao hơn 1,03 lần so với năm 2011.

Một số kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2015 của huyện như sau: Sản lượng gỗ khai thác 4200 m³; Nhựa thông 500 tấn; Thảo quả 763 tạ; Sản lượng củi khai thác 25.000.000 ste; Tre - Luồng - Nứa 30.000.000 cây;...

*** Thủy sản**

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện năm 2015 là 160 ha. Hầu hết là diện tích nhỏ lẻ, manh mún, chưa đầu tư đầy đủ theo quy

trình kỹ thuật nên năng suất thấp. Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt năm 2015 đạt 305 tấn. Trong đó: Khai thác 45 tấn và nuôi trồng 260 tấn.

Bảng số 03: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của huyện Than Uyên giai đoạn (2011-2015)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
A	TRỒNG TRỌT						
I	Diện tích cây lương thực có hạt	Ha	5.570	5.610	6.013	6.108	6.235
+	Lúa	Ha	4.210	4.160	4.346	4.433	4.455
+	Ngô	Ha	1.360	1.450	1.667	1.675	1.780
II	Năng suất	Tạ/ha					
+	Lúa	Tạ/ha	45,7	47,5	48,1	47,6	48,7
+	Ngô	Tạ/ha	34,3	35,0	35,5	35,8	35,9
II	Sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	23.920	24.850	26.834	27.118	28.086
+	Lúa	Tấn	19.260,0	19.780,0	20.908,0	21.121,8	21.695,9
+	Ngô	Tấn	4.660,0	5.070,0	5.926,0	5.996,5	6.390,2
III	Diện tích lúa cả năm	Ha	4.210	4.160	4.346	4.355	4.455
+	Lúa đông xuân	Ha	1490	1510	1629	1677	1670
+	Lúa nương	Ha	490	380	363	363	360
+	Lúa mùa	Ha	2230	2270	2354	2393	2425
IV	Diện tích một số loại cây công nghiệp khác	Ha	882	956	972	975	1041
+	Khoai các loại	Ha	20	20	23	25	95
+	Sắn	Ha	550	570	572	570	546
+	Rau đậu	Ha	312	366	377	380	400
V	Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	Ha	422	446	445	446	450
+	Lạc	Ha	140	150	164	164	165
+	Đậu tương	Ha	282	296	281	282	285
VI	Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm	Ha	270	297	794,2	572	1497
+	Chè	Ha	100	102	105	109	110
+	Cao su	Ha	0	12	513,3	864,3	1.135,0
+	Thảo quả	Ha	218	233	246	248	270
+	Cây sơn tra	Ha					
+	Cây quế	Ha					
VII	Diện tích cây ăn quả	Ha	44	48,5	71	73	87
+	Bơ	Ha					0
+	Cam, bưởi	Ha	4	5,5	6	6,5	15
+	Dứa	Ha	3	3	3	3,5	5
+	Nhãn, vải	Ha	17	17	17	17	17

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
+	Xoài	Ha	10	12	30	30	30
B	CHĂN NUÔI						
I	Chăn nuôi gia súc gia cầm						
+	Đàn trâu	Con	11.700	12.230	12.820	13.205	13.601
	Tốc độ phát triển (%/năm)						
+	Đàn bò	Con	3.960	4.570	4.500	4.568	4.682
	Tốc độ phát triển (%/năm)						
+	Đàn lợn	Con	25.680	26.330	28.680	30.114	31.921
	Tốc độ phát triển (%/năm)						
+	Gia cầm	Con	156.300	164.300	175.010	184.286	195.343
	Tốc độ phát triển (%/năm)						
II	Sản lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm		10	10	10	10	10
+	Thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	121,0	110,0	115,0	145,3	152,3
	Năng suất	Tạ/con	0,1034	0,0899	0,0897	0,1100	0,1120
+	Thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	36,0	38,0	41,0	42,0	46,8
	Năng suất	Tạ/con	0,0909	0,0832	0,0911	0,0920	0,1000
+	Thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	799,0	830,0	858,0	963,6	1.037,4
	Năng suất	Tạ/con	0,3111	0,3152	0,2992	0,3200	0,3250
+	Thịt gia cầm giết mổ	Tấn	312,6	345,0	385,0	442,3	488,4
	Năng suất						
C	THỦY SẢN						
I	Sản lượng thủy sản		80,0	140,0	270,0	271,4	305,0
+	Khai thác	Tấn	2,00	0,40	35,40	36,06	45,00
+	Nuôi trồng	Tấn	78,00	78,90	231,10	235,38	260,00
II	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha	56,5	56,5	156,5	158	160

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của huyện qua các năm từ 2011-2015)

b. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2015 đạt 81,9 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), trong đó: công nghiệp chế biến chiếm 52,63%; sản xuất và phân phối điện nước chiếm 36,35%; công nghiệp khai thác chiếm 11,02%. Số cơ sở sản xuất công nghiệp năm 2015 là 197 cơ sở.

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2015 của huyện là: Điện phát ra 855.000 KWh; Đá xây dựng 82.120 m³; Đá công nghiệp 71.910 m³; Gạch xây các loại 14.501.000 viên; Chè khô các loại 71 tấn; Sản phẩm may mặc 24.000 cái; Đồ gỗ đồ mộc các loại 600 m³; Nước máy sản xuất 265.000 m³.

Một số sản phẩm nông, lâm sản được khai thác làm đầu vào cho phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản: tre, song, mây, thảo quả,...

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng phát triển khá nhanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng một số cơ sở hạ tầng.

Quá trình phát triển các làng, bản có nghề trở thành các làng nghề còn chậm; việc hỗ trợ vốn cho việc phát triển ngành nghề TTCN chưa đáp ứng được nhu cầu của người sản xuất.

Bảng số 04: Ngành công nghiệp và xây dựng của huyện Than Uyên giai đoạn (2011-2015)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	Giá trị sản xuất ngành CN (giá HH)	Tỷ Đồng	56,0	73,4	87,9	102,2	108,5
	Công nghiệp khai thác	Tỷ Đồng	17,4	17,7	18,1	18,5	13,8
	Công nghiệp chế biến	Tỷ Đồng	29,3	37,5	46,9	54,6	57,5
	Sản xuất và phân phối điện nước	Tỷ Đồng	9,2	18,3	22,9	29,0	37,2
II	Giá trị sản xuất ngành CN (giá 2010)	Tỷ Đồng	48,7	55,2	70,1	79,0	81,9
	Công nghiệp khai thác	Tỷ Đồng	14,1	13,5	13,1	12,7	9,0
	Công nghiệp chế biến	Tỷ Đồng	26,3	31,5	37,9	42,5	43,1
	Sản xuất và phân phối điện nước	Tỷ Đồng	8,3	15,2	19,0	23,8	29,8
III	Các sản phẩm CN chủ yếu						
1	Điện phát ra	1000KWh	-	855.000	855.000	855.000	855.000
2	Đá xây dựng	m ³	64.500	66000	69.000	80.000	82.120
3	Đá công nghiệp	m ³	60.000	62.000	64.000	68.000	71.910
4	Gạch xây các loại	1.000 viên	10.000	11.500	12.000	13.500	14.501
5	Chè khô các loại	Tấn	50	65	70	70	71
6	Sản phẩm may mặc	1.000 cái	16	17	18	21	24
7	Đồ gỗ đồ mộc các loại	m ³	450	500	530	550	600
8	Nước máy sản xuất	1.000 m ³	400	380	363	263	265
IV	Số cơ sở SX công nghiệp		155	180	189	190	197

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của huyện qua các năm từ 2011-2015)

c. Ngành thương mại, dịch vụ

Hàng hóa thị trường nội huyện cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo giá hiện hành năm 2015 đạt 497.559,9 triệu đồng. Trong đó: Thương mại 475.871,6 triệu đồng; Khách sạn nhà hàng 16.667,0 triệu đồng; Dịch vụ 5.021,3 triệu đồng. Các mặt hàng kinh doanh thương mại chủ yếu là: Xăng, dầu 1.435,3 tấn; Muối I ốt 52,0 tấn; Giống nông nghiệp 668,4 tấn; Vật tư nông nghiệp 681,4 tấn; Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế 1.735,4; Giấy vở học sinh 280,9 tấn.

Vận tải, kho bãi: Chủ yếu là dịch vụ vận tải đường bộ, vận tải đường thủy

chưa phát triển, còn nhỏ lẻ, manh mún, mang tính tự phát, số lượng dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa chưa đa dạng và phong phú. Do đó, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại và cung ứng hàng hóa của nhân dân. Năm 2015, Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn 56,0 nghìn người; Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn 3.778.100 người.km; Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn 12,5 nghìn tấn; Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn 273.300 tấn.km.

Du lịch đã có bước phát triển, tổng lượt khách du lịch ước đạt trên 9.100 lượt người. Đến năm 2015, trên địa bàn huyện có 42 khách sạn, nhà hàng, cơ sở lưu trú phục vụ hoạt động du lịch. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch, đặc biệt là giao thông, nhà hàng, khách sạn trên địa bàn huyện chưa được đầu tư đáp ứng tiềm năng phát triển du lịch của huyện.

Bảng số 05: Ngành thương mại, dịch vụ của huyện Than Uyên giai đoạn (2011-2015)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
A	THƯƠNG MẠI						
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tr. đồng	200.995,0	252.112,9	316.233,8	396.666,1	497.559,9
-	Thương mại	Tr. đồng	191.829,3	240.745,7	302.135,9	379.180,5	475.871,6
-	Khách sạn nhà hàng	Tr. đồng	6.937,1	8.636,7	10.752,7	13.387,2	16.667,0
-	Dịch vụ	Tr. đồng	2.228,6	2.730,4	3.345,2	4.098,4	5.021,3
2	Kinh doanh thương mại						
-	Xăng, dầu	Tấn	1.326,0	1.352,5	1.379,6	1.655,5	1.435,3
-	Muối I ốt	Tấn	45,9	46,8	50,0	60,0	52,0
-	Giống nông nghiệp	Tấn	618,0	636,5	630,0	819,0	668,4
-	Vật tư nông nghiệp	Tấn	624,0	649,0	630,0	882,0	681,4
-	Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế	Tr. đồng	1.552,5	1.606,8	1.620,0	2.187,0	1.735,4
-	Giấy vở học sinh	Tấn	233,2	247,2	250,0	400,0	280,9
B	VẬN TẢI, KHO BÃI						
1	Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn	Nghìn người	41,2	44,4	48,0	51,8	56,0
2	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn	1000 người.km	2.891,4	3.140,1	3.362,5	3.564,3	3.778,1
3	Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn	Nghìn tấn	8,5	9,4	10,3	11,3	12,5
4	Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn	1000 tấn.km	200,9	216,9	234,3	253,0	273,3

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của huyện qua các năm từ 2011-2015)

2.2.2. Công tác dân số, lao động và việc làm

a. Công tác y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Dân số trung bình năm 2015 của huyện là 62.290 người. Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị 10,9% và tỷ lệ dân số nông thôn 89,1%. Mật độ dân số bình quân: 76 người/km², cao hơn mức bình quân của tỉnh (tỉnh 46,68 người/ km²). Dân số chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm 89,3%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình là 22,5‰, cao hơn so với mức bình quân của tỉnh (tỉnh 21,19‰). Tốc độ tăng dân số bình quân 1,34%, thấp hơn mức bình quân của tỉnh (tỉnh 2,9%).

Về thành phần dân tộc: Trên địa bàn huyện có 5 dân tộc chính và một số dân tộc khác sống xen lẫn, trong đó có một số dân tộc chiếm tỷ lệ lớn như Thái (73,2%), Kinh (13,1%), Mông (10,5%), Khơ Mú (2,3%), Dao (0,6%) và các dân tộc khác.

Chất lượng khám chữa bệnh tuyến huyện ngày được nâng cao, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của nhân dân. Các chương trình y tế dự phòng được triển khai, thực hiện sâu rộng và có hiệu quả. Công tác DS-KHHGD đã có sự quan tâm sâu sát của các cấp, các ngành nên đã đạt được một số kết quả bước đầu. Các chương trình y tế như phòng chống lao, sốt rét, HIV/AIDS, suy dinh dưỡng,... đều được triển khai đồng bộ và đạt hiệu quả cao.

Đến năm 2015, tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin đạt 94,5% (tăng 0,9% so với năm 2011); tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã đạt 58,3% (07/12 xã, thị trấn, tăng 25% so với năm 2011); tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 84% (tăng 23% so với năm 2011); tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt 90% (tăng 25% so với năm 2011). Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng là 19,7% (giảm 3,8% so với năm 2011); tỷ suất chết trẻ em dưới 01 tuổi là 33,1‰ (giảm 0,9‰ so với năm 2011); tỷ suất chết trẻ em dưới 05 tuổi là 37,5‰ (giảm 20,5‰ so với năm 2011); tỷ lệ các cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên 16% (giảm 2,5% so với năm 2011).

Bảng số 06: Chỉ tiêu dân số của huyện Than Uyên giai đoạn (2011-2015)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	Dân số trung bình/năm (người)	Người	57.751	58.220	60.600	61.436	62.290

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	%	9,6	9,7	10,4	10,7	10,9
-	Tỷ lệ dân số nông thôn (%)	%	90,4	90,3	89,6	89,3	89,1

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của huyện qua các năm từ 2011-2015)

b. Lao động, giải quyết việc làm, giảm nghèo

Về lao động, cơ cấu lao động: Năm 2015, huyện có 39.866 người trong độ tuổi lao động, giảm 3.425 lao động so với năm 2011, chiếm 64% dân số. Lao động trong nông, lâm và thủy sản là 27.989 lao động, chiếm 81,5% tổng số lao động đang làm việc, tăng 205 so với năm 2011; lao động công nghiệp - xây dựng là 1.802 người, chiếm 5,3%, tăng 501 lao động so với năm 2011; lao động trong các ngành dịch vụ là 4.515 người, chiếm 13,2%, tăng 2.626 so với năm 2011.

Hoạt động đào tạo, giải quyết việc làm có bước tiến bộ đáng kể. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc năm 2015 đạt 32,5%. Chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn huyện đã được cải thiện, tuy nhiên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trình độ chuyên môn - kỹ thuật của lao động còn thấp, chủ yếu là qua đào tạo nghề ngắn hạn, các lớp tập huấn và hội thảo đầu bờ tại hiện trường thông qua các mô hình trình diễn trong sản xuất nông nghiệp.

Tỷ lệ số hộ nghèo giảm nhanh, từ 43,6% năm 2011 xuống còn 14,99% năm 2015. Công tác chăm sóc người có công được chú trọng và ngày càng được tăng cường theo hướng xã hội hóa. Phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn được triển khai, phát động và thực hiện có hiệu quả. Công tác an sinh xã hội được quan tâm, đáp ứng kịp thời. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội được đẩy mạnh.

Bảng số 07: Chỉ tiêu lao động của huyện Than Uyên giai đoạn (2011-2015)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	Nguồn lao động (người)	Người	36.441	36.737	38.248	39.196	39.866
-	% so với dân số	%	63,1	63,1	63,1	63,8	64,0
II	Số người trong độ tuổi lao động (người)	Người	33.234	33.504	35.116	36.257	36.876
-	% so với nguồn lao động	%	91,2	91,2	91,8	92,5	92,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
III	LĐ đang làm việc trong các ngành	Người	30.974	31.226	32.717	33.491	34.306
-	Công nghiệp - Xây dựng	Người	1.301	1.343	1.517	1.654	1.802
+	% so với tổng số	%	4,2	4,3	4,6	4,9	5,3
-	Nông, lâm thủy sản	Người	27.784	27.916	27.329	27.657	27.989
+	% So với tổng số	%	89,7	89,4	83,5	82,6	81,6
-	Các ngành dịch vụ (người)	Người	1.889	1.967	3.871	4.181	4.515
+	% so với tổng số	%	6,1	6,3	11,8	12,5	13,2
IV	Năng suất lao động chung của huyện (giáHH)		24,5	25,1	25,3	29,6	33,4
	NSLĐ ngành CN-XD	Triệu đồng	198,8	205,4	221,6	250,6	265,6
	NSLĐ ngành nông, lâm thủy sản	Triệu đồng	6,2	6,6	9,3	9,1	11,6
	NSLĐ các ngành dịch vụ	Triệu đồng	38,0	41,0	61,9	68,6	75,8

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của huyện qua các năm từ 2011-2015)

2.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Hạ tầng giao thông

- Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có 02 tuyến Quốc lộ chạy qua là QL 32, QL 279 với tổng chiều dài 72,1 km, toàn bộ đều được thảm bê tông nhựa và láng nhựa:

+ *Quốc lộ 32*: Chạy qua địa bàn huyện có chiều dài 25,5 km đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi bề rộng nền đường từ 7,5 - 20,5 m, mặt đường rộng 5,5 - 10 m, toàn bộ mặt đường được thảm bê tông nhựa.

+ *Quốc lộ 279*: Có chiều dài 46,6 km, trong đó đoạn tránh ngập thủy điện Bản Chát dài 27 km đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi, bề rộng nền đường 7,5 m, mặt đường rộng 5,5 m; các đoạn còn lại đạt cấp Vmn, mặt đường được thảm bê tông nhựa 7 km, còn lại là láng nhựa. Quốc lộ 279 mới có điểm đầu từ Km 157 + 400 (đỉnh đèo Khau Co) đến Km 166 giao với quốc lộ 32 đi trùng với quốc lộ 32 đến ngã ba Mường Kim rồi tiếp tục qua thủy điện Bản Chát và kết thúc tại Km 204 (tiếp giáp tỉnh Sơn La).

- Hệ thống đường huyện: Tổng chiều dài đường huyện trên địa bàn huyện dài 93,7 km, trong đó có 48,7 km đường đá dăm láng nhựa (*chiếm 52%*), 45 km đường cấp phối (*chiếm 48%*).

- Đường đô thị: Tổng chiều dài đường đô thị 5,66 km, trong đó có 2,33 km đường đá dăm láng nhựa (*chiếm 41,2%*); 1,33 km đường bê tông xi măng (*chiếm 23,5%*) và 2 km đường đất (*chiếm 35,3%*).

- Hệ thống đường giao thông nông thôn (đường thôn, bản): Tổng chiều dài đường GTNT trên địa bàn huyện dài 283,85 km, trong đó có 24,3 km đá dăm láng nhựa, chiếm 8,6%; 259,55 km đường đất, chiếm 91,4%.

Hệ thống đường thôn bản, đường dân sinh tại các thôn bản chủ yếu là đường đất, nền, mặt đường nhỏ, hẹp, các công trình trên tuyến còn tạm thời, đường chưa vào cấp.

Mật độ đường bình quân tính trên 100 km² của huyện là 49,2 km/100 km² (*tính 45,05 km/100km²*). Mật độ đường bình quân tính trên 1000 dân là 13,6 km/1000 dân (*tính 10,13 km/1000 dân*).

- Giao thông đường thủy nội địa: Trên địa bàn huyện có một số hồ thủy điện lớn như hồ thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường thủy nội địa. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động vận tải đường thủy chủ yếu là tự phát, phục vụ nhu cầu dân sinh.

b. Hạ tầng thủy lợi và cấp nước sinh hoạt

- *Hệ thống thủy lợi*: Tổng chiều dài hệ thống kênh trên địa bàn huyện là 271,8 km, trong đó: tổng chiều dài kênh đã được kiên cố 166,6 km, chiếm 66,5%; kênh đất 105,1 km, chiếm 33,5%.

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện có tổng công suất tưới trên 4.426,6 ha. Tuy nhiên, diện tích tưới thực tế của các công trình thủy lợi chỉ đạt 3.762,6 ha, đạt 85% so với công suất thiết kế.

- *Cấp nước sinh hoạt*: Đến năm 2014, toàn huyện có 119 công trình cấp nước cho 126 thôn bản (*trong tổng số 166 thôn, bản*), trong đó có 41 công trình cấp nước đã bị xuống cấp, hư hỏng (*chiếm 34,5%*). Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 88%.

c. Mạng lưới điện

Tổng chiều dài mạng lưới điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt là 364,4 km, trong đó lưới điện 35 KV dài 186,1 km, lưới điện 10KV dài 7,3 km và lưới điện 0,4 KV dài 170 km. Trên địa bàn huyện có 110 trạm biến áp với tổng công suất đạt 22.460,5 KVA.

Đến năm 2014, trên địa bàn huyện có 11/11 xã có điện lưới quốc gia đến trung tâm xã. Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia 86%.

d. Mạng lưới bưu chính viễn thông, phát thanh - truyền hình

- Về mạng lưới bưu chính, viễn thông: Toàn huyện có 01 bưu cục; 04/11 xã có điểm bưu điện văn hóa xã; 11/11 xã có báo phát trong ngày. Mạng lưới và dịch vụ viễn thông, internet phát triển mạnh, cung cấp nhiều loại hình dịch vụ với chất lượng ngày được nâng cao. Sóng điện thoại di động đã phủ đến 11/11 xã. Mạng internet phát triển đến 100% các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện; 06/11 xã có mạng Internet.

- Truyền thanh - truyền hình gồm có 01 đài TT-TH huyện; 01 trạm phát lại truyền hình khu vực; 07 trạm truyền thanh FM xã.

e. Hạ tầng văn hóa - xã hội

* Về cơ sở giáo dục và đào tạo:

Cơ sở vật chất trường lớp học được quan tâm đầu tư, xây mới. Năm học 2014-2015, toàn huyện có 55 trường với 890 phòng học, trong đó có 670 phòng học kiên cố, chiếm 78,6% tổng số phòng học, cụ thể:

- Giáo dục mầm non: Huyện có 18 trường mầm non. Tổng số phòng học là 215 phòng, trong đó có 133 phòng kiên cố, chiếm 61,9%. Bán kính phục vụ bình quân 01 điểm trường là 01 km (tiêu chuẩn quốc gia ≤ 2 km). Diện tích xây dựng bình quân/trẻ đạt $17,3m^2$ (tiêu chuẩn quốc gia $\geq 12m^2$)

- Giáo dục tiểu học: Huyện có 17 trường. Tổng số phòng học 430 phòng, trong đó có 320 phòng học kiên cố hóa, chiếm 74,4%. Bán kính phục vụ bình quân 01 điểm trường là 01 km (tiêu chuẩn quốc gia ≤ 2 km). Diện tích đất xây dựng bình quân/học sinh đạt $22m^2$ (tiêu chuẩn quốc gia $\geq 10m^2$).

- Giáo dục trung học cơ sở: Trên địa bàn huyện có 15 trường với tổng số phòng học 170 phòng, trong đó 147 phòng học kiên cố hóa, chiếm 86,5%. Bán kính phục vụ bình quân 01 điểm trường là 3,5 km (tiêu chuẩn quốc gia ≤ 4 km). Diện tích đất xây dựng bình quân/học sinh đạt $26,2m^2$ (tiêu chuẩn quốc gia $\geq 10m^2$).

- Giáo dục THPT, DTNT và GDTX: Trên địa bàn huyện hiện có 04 trường THPT, 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên với tổng số phòng học là 77 phòng, 100% phòng học kiên cố hóa.

Tập trung thực hiện đề án nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Từ đó, chất lượng dạy và học

ngày một tốt hơn, tỷ lệ chuyên cần của các cấp học đạt trên 90%. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục ở các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn còn nhiều hạn chế. Cơ sở vật chất giáo dục ở các khu điểm TĐC Pha Mu, Tà Hừa tiến độ xây dựng chậm đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng dạy và học.

** Về cơ sở y tế:*

Đến năm 2015, hệ thống cơ sở hạ tầng y tế, chăm sóc khỏe của huyện, bao gồm: 01 Trung tâm Y tế huyện gồm 120 giường bệnh; 02 phòng khám đa khoa khu vực với 20 giường bệnh và 12 trạm y tế xã, thị trấn.

Trang thiết bị kỹ thuật trong những năm qua đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh, cơ bản đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh tuyến huyện.

Trong 12 trạm y tế xã, thị trấn có 03 trạm y tế xã đang chuyển địa điểm để xây mới (*Pha Mu, Tà Hừa, Khoen On*); 9/12 trạm y tế xã, thị trấn còn lại là nhà cấp 4 và hầu hết thiết các công trình phụ trợ (*bể nước, nhà vệ sinh, tường rào....*) và hầu hết các công trình phụ trợ đang xuống cấp.

** Về cơ sở văn hóa, thể dục – thể thao:*

- *Hạ tầng văn hóa, thể thao cấp huyện:* Trên địa bàn có 01 sân vận động huyện ở thị trấn Than Uyên. Các cơ sở hạ tầng văn hóa – thể thao cấp huyện khác chưa có như nhà thi đấu đa năng, nhà văn hóa trung tâm huyện...

- *Cấp xã, thị trấn, thôn, bản:* Toàn huyện có 07/12 xã, thị trấn có nhà văn hóa và 62/166 thôn, bản có nhà văn hóa đã được đầu tư.

Các hoạt động, phong trào văn hóa xã hội được phát huy, góp phần tích cực vào việc tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong nhân dân, nhất là đồng bào vùng sâu, vùng xa.

Chất lượng thôn, bản, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa còn thấp; một số tập quán lạc hậu chưa được cải tạo triệt để; phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở một số nơi còn mang tính hình thức, chưa bền vững.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Than Uyên là một huyện miền núi, do đó việc ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là không tránh khỏi, tác động xấu đến việc sử dụng đất của nhân dân trên toàn huyện. Trong vòng 5 năm trở lại đây, thiên tai diễn biến phức tạp và gây thiệt hại ngày càng lớn. Theo thống kê của Phòng Nông nghiệp và Phát triển

Nông thôn huyện Than Uyên, ảnh hưởng của thiên tai gây thiệt hại chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp, đường giao thông và hư hỏng nhà cửa của nhân dân.

Qua những vấn đề nêu trên cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp; đất giao thông và đất ở. Để đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cần có một chiến lược lâu dài. Tuy nhiên trước mắt chúng ta cần đưa ra được phương hướng sử dụng đất hợp lý, chuyển đổi diện tích nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai sang các mục đích sử dụng khác hợp lý, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra trong quá trình sử dụng đất.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

a. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành

Phòng Tài nguyên Môi trường đã tham mưu UBND huyện ban hành các văn bản tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai phù hợp với thực tiễn của địa phương, giúp địa phương thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng đất đai. Điển hình như: Dự thảo quy định một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu; dự thảo Thông tư hướng dẫn Quyết định số 11/2015/QĐ-TTg ngày 03/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ; dự thảo Chỉ thị về việc tổ chức thực hiện Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ; dự thảo Quyết định ban hành Quy định việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành; tham gia ý kiến đối với Dự án khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm khai thác khoáng sản; dự thảo Thông tư quy định về quản lý chất thải rắn thông thường và tiêu hủy xe ưu đãi miễn trừ và Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt; dự thảo phối hợp thực hiện trong việc đăng ký đất đai và quy chế phối hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; phát triển quỹ đất và quản lý quỹ đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Trong năm 2015, Phòng đã tham mưu ban hành 01 Chỉ thị về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện; ban hành 01 Công văn yêu cầu thực hiện công khai các thông tin liên quan đến việc quản lý,

sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật đất đai; 01 Công văn yêu cầu các tổ chức báo cáo tình hình sử dụng đất của các tổ chức được giao, cho thuê đất trên địa bàn huyện.

Huyện đã tổ chức có hiệu quả việc thực hiện các văn bản về quản lý, sử dụng đất đai đến từng xã.

b. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Quản lý địa giới hành chính được các cấp, các ngành quan tâm. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại là tình trạng xâm cư, xâm canh giáp ranh một số xã. Trong thời gian tới cần có phương án giải quyết, tạo sự ổn định trong xã hội, phát triển kinh tế nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện.

Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính được thực hiện đầy đủ và nghiêm túc trên cơ sở kết quả hoạch định lại ranh giới theo Chỉ thị số 364/CT ngày 16/11/1991 của Thủ tướng Chính phủ. Bản đồ hành chính các cấp trong tỉnh đều được thực hiện theo hồ sơ địa giới 364/CT với các tỷ lệ tương ứng (cấp huyện 1/25.000 và theo quy mô diện tích của từng xã, thị trấn).

c. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Công tác khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính của huyện còn chậm, chưa đáp ứng được trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Thực hiện đo đạc địa chính phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện, góp phần thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, quy chủ sử dụng đất, xác minh nguồn gốc sử dụng đất.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng theo định kỳ của Luật Đất đai. Thực hiện tổng kiểm kê đất đai năm 2014 cấp huyện, cấp xã đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của 12/12 xã, thị trấn và cấp huyện bằng công nghệ số.

Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Đến nay đã xây dựng được bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên và của thị trấn Than Uyên theo đúng quy định và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều tra, đánh giá tài nguyên đất: Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất trong những năm gần đây chưa được triển khai. Tỉnh Lai Châu đã tiến hành điều tra lập bản đồ thổ nhưỡng. Tuy nhiên, việc điều tra thoái hóa đất cấp tỉnh để phục vụ cho việc thống kê quốc gia theo quy định tại Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ chưa được triển khai thực hiện.

Điều tra xây dựng giá đất: Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất năm 2015 của tỉnh thực hiện khảo sát, điều tra giá đất tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện làm cơ sở xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện giai đoạn 2015-2019 đảm bảo ổn định, không tăng đột biến.

d. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hoàn thành công tác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 08/4/2014.

Tổng hợp 136 danh mục công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất phải thu hồi, chuyển mục đích năm 2015 để thực hiện xây dựng các công trình trên địa bàn huyện đăng ký với UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2015 trên địa bàn huyện và đã được phê duyệt tại Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 30/12/2014. Đồng thời, phối hợp với Phòng Nông nghiệp huyện rà soát, khoanh vùng diện tích quy hoạch phát triển trồng chè tại xã Phúc Than.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện. Tổng hợp 30 danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, sang mục đích khác năm 2016 trên địa bàn huyện đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố công khai và thực hiện theo quy định đảm bảo cho việc thu hồi đất, giao đất cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Nhìn chung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003, 2013 và các Văn bản hướng dẫn thi hành; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cơ bản đã phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã - xã hội của tỉnh Lai Châu và của huyện Than Uyên đến năm 2020; phù hợp với quy hoạch của các ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao,

chưa sát với thực tế. Việc thay đổi chính sách pháp luật về đất đai phần nào gây khó khăn cho công tác tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất luôn được quan tâm thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

- Năm 2011: Giao đất cho 269 hộ gia đình với tổng diện tích là 152.110,29 m². Trong đó: Đất ở 125.393,84 m²; Đất trồng lúa 1.085,00 m²; Đất trồng cây hàng năm 20.984,25 m²; Đất nuôi trồng thủy sản 2.503,2 m²; Đất lâm nghiệp 2.144 m². Phòng tham mưu với UBND huyện chuyển 21,3 ha rừng trồng sản xuất sang đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đất ở điểm TĐC Nậm Sáng 1, Nậm Sáng 2 xã Phúc Than.

- Năm 2012: Thẩm định hồ sơ giao đất ở, đất nông nghiệp cho 541 hộ gia đình, cá nhân tại các điểm tái định cư thủy điện Huội Quảng, Bản Chát với tổng diện tích 234.986,78 m². Thẩm định hồ sơ cho Ban quản lý dự án Thủy điện 1 thuê đất để sử dụng vào mục đích: Xây dựng và vận hành tuyến đập Nhà máy Thủy điện Huội Quảng và Bản Chát với tổng diện tích là: 780.600,00 m². Thẩm định hồ sơ bổ sung diện tích đất cho Công ty Cổ phần thiết bị điện Hà Nội thuê thực hiện dự án xây dựng công trình Thủy điện Mường Kim II tổng diện tích là: 1,88 ha.

- Năm 2013: Thẩm định hồ sơ giao đất trồng cây hàng năm cho 34 hộ gia đình tại điểm tái định cư thủy điện Huội Quảng, Bản Chát với tổng diện tích 1,14 ha. Phối hợp với UBND xã Mường Kim, Mường Cang nhận bàn giao đất trên cos ngập của Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Huội Quảng và Bản Chát. Thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND huyện ban hành văn bản trình UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường cho Ban quản lý dự án Thủy điện 1 thuê đất để xây dựng Nhà công vụ cho cán bộ, công nhân viên quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Huội Quảng và Bản Chát với tổng diện tích 1,54 ha.

- Năm 2014: Thẩm định hồ sơ giao đất cho ban Quản lý dự án di dân tái định cư thủy điện Huội Quảng và Bản Chát cho 07 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích tạm giao đất: 5.039,00 m². Thẩm định hồ sơ thuê đất cho Công ty TNHH xây dựng và cấp nước Lai Châu với tổng diện tích cho thuê: 0,48 ha.

- Năm 2015: Tham mưu cho UBND huyện thu hồi đất của 54 công trình, tổng diện tích thu hồi đất 299,31 ha. Trong đó: thẩm định hồ sơ thu hồi đất dự án di dân tái định cư thủy điện Huội Quảng và Bản Chát 40 công trình, diện tích 279,86 ha; thẩm định hồ sơ thu hồi đất các công trình xây dựng cơ bản của huyện 14 công trình, diện tích 19,45 ha. Thẩm định hồ sơ giao đất cho 192 hộ gia đình, cá nhân tái định cư Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát với tổng diện tích tạm giao đất: 5,57 ha.

f. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Trong giai đoạn 2011-2015 huyện Than Uyên đã thẩm định được các phương án sau:

- Năm 2011: Thu hồi đất, lập, trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng 24 công trình. Tổng diện tích thu hồi 108,05 ha.

- Năm 2012: Thẩm định hồ sơ thu hồi đất các công trình dự án thủy điện Huội Quảng - Bản Chát và công trình xây dựng cơ bản của huyện gồm 66 công trình với tổng diện tích thu hồi đất 1.931.701,57 m².

- Năm 2013: Thẩm định hồ sơ thu hồi đất của ban Quản lý dự án di dân tái định cư thủy điện Huội Quảng, Bản Chát và các công trình xây dựng cơ bản của huyện gồm 48 công trình tổng diện tích 267,54 ha.

- Năm 2014: Phối hợp với Ban QLDA di dân TĐC xác định hiện trạng, quy chủ diện tích đất thu hồi trong phạm vi GPMB xây dựng công trình tại điểm TĐC Tèn Co Mư khu TĐC Ta Gia. Thẩm định hồ sơ thu hồi đất cho Ban Quản lý dự án di dân tái định cư thủy điện Huội Quảng và Bản Chát, công trình xây dựng cơ bản của huyện 47 dự án với tổng diện tích 1.594,59 ha của 1.118 hộ gia đình cá nhân.

- Năm 2015: Thẩm định, trình UBND huyện phê duyệt 14 phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư.

Nhìn chung công tác bồi thường giải phóng mặt bằng được triển khai kịp thời, cơ bản đáp ứng được tiến độ thực hiện các dự án và thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; được sự quan tâm sát sao của cả hệ thống chính trị, qua quá trình tuyên truyền vận động và áp dụng đầy đủ quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của nhà nước, đại đa số người sử dụng đất bị thu hồi đã đồng thuận và chấp hành các quyết định thu hồi đất của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác bồi thường GPMB vẫn còn một số tồn tại, hạn chế đó là: do tính chất lịch sử nên một số thửa đất bị thu hồi không có nguồn gốc rõ ràng, khó xác định ranh giới thu hồi đất; một bộ phận nhân dân có đất đai, tài sản bị thu hồi chưa nắm rõ được chủ trương, chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng...

g. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai nên đã không xảy ra sai sót. Cụ thể như sau:

- Năm 2011: Lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho 269 hộ gia đình với tổng diện tích là 152.110,29 m². Trong đó: Đất ở 125.393,84 m²; Đất trồng lúa 1.085,00 m²; Đất trồng cây hàng năm 20.984,25 m²; Đất nuôi trồng thủy sản 2.503,2 m²; Đất lâm nghiệp 2.144 m².

- Năm 2012: Lập hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cho tặng, chuyển nhượng QSDĐ cho 145 hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn với tổng diện tích là: 141.420,75 m². Trong đó: Đất ở 108.932,20 m²; Đất trồng lúa 20.678,20 m²; Đất trồng cây hàng năm 8.246,35 m²; Đất nuôi trồng thủy sản 504,00 m².

- Năm 2013: Phối hợp đơn vị tư vấn, UBND các xã, thị trấn triển khai cho các tổ chức hộ gia đình, cá nhân kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ và thực hiện công tác đo đạc lập hồ sơ đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện. Thẩm định hồ sơ tiếp nhận đăng ký giao dịch bảo đảm cho 335 hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Năm 2014: Lập hồ sơ cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận QSDĐ cho 294 hộ gia đình với tổng diện tích là 9,40 ha. Thực hiện chỉnh lý biến động 300 hộ gia đình cá nhân. Đăng ký giao dịch bảo đảm cho 327 hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Năm 2015: Thực hiện trao 1.824 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 1.209 hộ gia đình tái định cư thủy điện Huổi Quảng - Bản Chát. Thực hiện cấp 723 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 451 tổ chức, hộ gia đình với tổng diện tích là 457,61 ha, cụ thể: Đất sản xuất nông nghiệp với diện tích là 436,75 ha; Đất lâm nghiệp diện tích là 1,23 ha; Đất nuôi trồng thủy sản với diện

tích là 0,20 ha; Đất ở nông thôn với diện tích là 6,37 ha; Đất chuyên dùng với diện tích là 13,06 ha. Thực hiện đăng ký, chỉnh lý biến động đất đai 201 hồ sơ. Thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm 408 lượt hồ sơ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Nhìn chung công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện, UBND các xã quan tâm chỉ đạo thực hiện. Việc lập, xét duyệt, công khai, thẩm định hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đã bám sát vào các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại việc cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện còn chậm tiến độ; vẫn còn tồn tại về thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

h. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác kiểm kê đất đai năm 2014 được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện tốt, đúng quy định, hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014. Tổ chức tập huấn công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho các xã, thị trấn. Thực hiện hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của 12 xã, thị trấn và cấp huyện theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ báo cáo tỉnh theo quy định. Kết quả kiểm kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt.

Hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2015 với tổng diện tích đất tự nhiên 79.252,92 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp 31.270,48 ha, chiếm 39,45% tổng diện tích tự nhiên; Đất phi nông nghiệp 7.194,20 ha, chiếm 9,08% tổng diện tích tự nhiên; Đất chưa sử dụng 40.788,24 ha, chiếm 51,47% tổng diện tích tự nhiên.

Qua đợt kiểm kê đất đai 2014 và thống kê hàng năm để các cấp, các ngành nắm lại toàn bộ quỹ đất đã sử dụng, chưa sử dụng tại thời điểm kiểm kê, cập nhật những thông tin mới nhất về tình hình biến động đất đai hàng năm trên địa bàn, đánh giá và nhìn nhận lại quá trình sử dụng đất đai hàng năm. Từ đó, có hướng điều chỉnh cho phù hợp với tình hình sử dụng đất đã được quy hoạch; phục vụ cho xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển của nhiều ngành như: nông nghiệp, lâm nghiệp,... để xây dựng các dự án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

i. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay công tác xây dựng hệ thống thông tin đất đai đang được huyện Than Uyên triển khai thực hiện, từng bước xây dựng hệ thống thông tin đất đai hoàn chỉnh, đáp ứng được yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai và phát triển kinh tế xã hội của huyện.

j. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo đúng quy định.

Công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường khi thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thực hiện theo bảng giá đất năm 2015-2019 tại Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

Tham mưu cho huyện văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định các dự án cần xác định giá đất cụ thể phục vụ công tác bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện.

k. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý nhà nước về đất đai còn buông lỏng trong công tác quản lý; vai trò quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa được thường xuyên. Dẫn đến kết quả thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai còn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của huyện, chưa khai thác hết nguồn thu từ sử dụng đất. Do nhận thức của một bộ phận nhân dân về giá trị quyền sử dụng còn thấp, chưa quan tâm; đã ảnh hưởng nhất định đến vai trò, hiệu quả của công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

l. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng đất đai luôn được quan tâm sát sao. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp với các sở, ngành, phòng ban liên quan và các xã, thị trấn tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện. Đặc biệt là thanh tra các nội dung về giao đất, cho thuê đất, quản lý mặt bằng đất canh tác.

Hoàn thành công tác kiểm tra quản lý, sử dụng đất đai tại 12 xã, thị trấn trên địa bàn huyện, tham mưu UBND huyện chấn chỉnh các tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng đất sau kiểm tra.

Thực hiện 01 cuộc kiểm công tác quản lý, sử dụng đất tại các xã Phúc Than, Mường Than, thị trấn Than Uyên và các tổ chức được giao đất, cho thuê đất, đã tham mưu cho UBND huyện ban hành thông báo kết luận kết quả kiểm tra.

m. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Tham mưu UBND huyện triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện, tổ chức Hội nghị triển khai thi hành Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành cấp huyện tới lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể huyện và UBND các xã, thị trấn.

Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn 12/12 xã, thị trấn đã triển khai Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành tới toàn thể công chức, viên chức và Nhân dân các dân tộc trên địa bàn.

n. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Tiếp nhận 07 đơn kiến nghị, đề nghị, trong đó: 05 đơn về lĩnh vực tranh chấp đất đai; 02 đơn về bồi thường giải phóng mặt bằng. Phòng đã xác minh giải quyết 04 đơn, đang thụ lý giải quyết 02 đơn; chuyển UBND thị trấn giải quyết 01 đơn.

Tham gia tố tụng vụ án của ông Nguyễn Hồng Dương, khu 5A thị trấn Than Uyên khởi kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai tại Tòa án huyện.

Nhìn chung, việc giải quyết khiếu nại tố cáo được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ kết quả kiểm tra xác minh, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu Chủ tịch UBND huyện ban hành các văn bản giải quyết theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục pháp luật. Công tác giải quyết đơn của công dân đã kịp thời.

p. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện công khai minh bạch trình tự, thủ tục, thời hạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất,... tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian đi lại, giảm phiền hà cho công dân, tổ chức; nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn và cán bộ công chức, viên chức, tăng

cường sự phối hợp trách nhiệm, khắc phục tình trạng đùn đẩy, gây khó khăn cho việc giải quyết công việc.

3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015 (tính đến ngày 31/12/2015), tổng diện tích tự nhiên: 79.252,92 ha. Chi tiết thể hiện trong bảng sau:

Bảng số 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 huyện Than Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		79.252,92	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.270,48	39,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.380,88	4,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.082,29</i>	<i>2,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.908,13	3,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.228,90	1,55
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	12.293,92	15,51
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.303,25	14,26
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	155,40	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.194,20	9,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	65,39	0,08
2.2	Đất an ninh	CAN	3,10	0,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,34	0,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,52	0,00
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.998,25	7,57
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,00
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,89	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	391,30	0,49
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	54,18	0,07
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,88	0,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,29	0,00
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	133,18	0,17
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	37,94	0,05
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,57	0,01
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,12	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	454,78	0,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,65	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,51	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40.788,24	51,47

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015 của huyện Than Uyên)

Bảng số 02: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2015

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2015 (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	79.252,92	100,00
1	Thị trấn Than Uyên	949,43	1,20
2	Xã Phúc Than	6.283,85	7,93
3	Xã Mường Than	4.030,39	5,09
4	Xã Mường Mít	9.128,09	11,52
5	Xã Pha Mu	12.055,97	15,21
6	Xã Mường Cang	6.072,08	7,66
7	Xã Hua Nà	2.164,27	2,73
8	Xã Tà Hừa	6.905,34	8,71
9	Xã Mường Kim	6.819,03	8,60
10	Xã Tà Mung	5.139,44	6,48
11	Xã Ta Gia	9.583,57	12,09
12	Xã Khoen On	10.121,46	12,77

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015 của huyện Than Uyên)

Diện tích đất tự nhiên của huyện chiếm 8,74% so với tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Pha Mu: 12.055,97 ha, xã Khoen On: 10.121,46 ha, nhỏ nhất là thị trấn Than Uyên: 949,43 ha.

a. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 31.270,48 ha, chiếm 39,46% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất, cụ thể như sau:

* *Đất trồng lúa*: Diện tích đất cho mục đích này là 3.380,88 ha, chiếm 4,27% tổng diện tích tự nhiên. Trong giai đoạn quy hoạch tới cần khai thác, mở rộng diện tích đất trồng lúa nước những khu vực thuận lợi và đã được đầu tư các công trình thủy lợi để tăng sản lượng lương thực cho nhân dân trên địa bàn

huyện. Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước là 2.082,29 ha, chiếm 2,63% tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích là 2.908,13 ha, chiếm 3,67% tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích là 1.228,90 ha, chiếm 1,55% tổng diện tích tự nhiên. So với tiềm năng của huyện thì cơ cấu đất trồng cây lâu năm còn nhỏ. Cần khai thác triệt để diện tích đất có khả năng trồng cây lâu năm tăng thu nhập cho nhân dân.

* *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích đất cho mục đích này là 11.303,25 ha, chiếm 14,26% tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất rừng có ý nghĩa quan trọng đối với huyện. Vì vậy, cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng phòng hộ. Đồng thời, diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn nhiều, cần tiếp tục đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ bảo vệ đất, nguồn nước và môi trường.

* *Đất rừng sản xuất*: Diện tích là 12.293,92 ha, chiếm 15,51% tổng diện tích tự nhiên. Với cơ cấu đất lâm nghiệp so với cơ cấu đất chưa sử dụng của huyện, tiềm năng đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng lớn. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trồng rừng trên diện tích đất chưa sử dụng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đất, môi trường và tăng thu nhập.

* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích là 155,40 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất có thể đưa vào nuôi trồng thủy sản không nhiều. Vì vậy, cần khuyến khích nhân dân tận dụng diện tích nguồn nước mặt để nuôi trồng thủy sản.

b. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 7.194,20 ha, chiếm 9,08% tổng diện tích tự nhiên. Với cơ cấu như trên cho thấy diện tích đất cho các công trình trụ sở, cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn ít. Sự phát triển của kinh tế cùng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân đòi hỏi trong thời gian tới cần quy hoạch quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp, cụ thể các như sau:

* *Đất quốc phòng*: Diện tích là 65,39 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất quốc phòng có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với huyện mà còn với cả nước. Trong thời gian tới, nhu cầu đất quốc phòng sẽ tăng do quy hoạch, mở rộng các thao trường huấn luyện và thao trường bắn.

* *Đất an ninh*: Diện tích đất cho mục đích đất này là 3,10 ha, trong 79.252,92 ha tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích là 0,34 ha, trong 79.252,92 ha tổng diện tích tự nhiên, nằm ở trên địa bàn thị trấn Than Uyên.

* *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*: Diện tích là 0,52 ha, trong 79.252,92 ha tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích đất cho mục đích đất này là 5.998,25 ha, chiếm 7,57% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng như: Giao thông, thủy lợi, năng lượng, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, chợ... phục vụ nhân dân. Cùng với sự phát triển kinh tế và nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong huyện, trong giai đoạn tới cần dành phần lớn diện tích để xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội.

* *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Diện tích là 0,07 ha, trong 79.252,92 ha tổng diện tích tự nhiên, nằm ở địa bàn xã Mường Kim.

* *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích là 2,89 ha, trong 79.252,92 ha tổng diện tích tự nhiên. Trong giai đoạn tới, cần quy hoạch các điểm thu gom, trung chuyển rác ở các xã nhằm bảo vệ môi trường để đảm bảo đời sống nhân dân trong vùng.

* *Đất ở nông thôn*: Diện tích đất cho mục đích đất này là 391,30 ha, chiếm 0,49% tổng diện tích đất tự nhiên, là diện tích đất ở của 11 xã trên địa bàn huyện.

* *Đất ở đô thị*: Diện tích là 54,18 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn Thị trấn Than Uyên.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích đất cho mục đích đất này là 6,88 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp*: Diện tích là 2,29 ha, trong 79.252,92 ha tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Diện tích là 133,18 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Diện tích đất cho mục đích đất này là 37,94 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích là 4,57 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích nhà văn hóa các xã, thôn, bản.

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Diện tích đất cho mục đích đất này là 2,24 ha, trong 79.252,92 ha tổng diện tích tự nhiên, nằm trên địa bàn thị trấn Than Uyên.

* *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích là 0,12 ha, trong 79.252,92 ha tổng diện tích tự nhiên, nằm trên địa bàn xã Mường Than và xã Tà Hừa.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích là 454,78 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích đất cho mục đích đất này là 22,65 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, nằm trên địa bàn thị trấn Than Uyên.

* *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích là 13,51 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, nằm trên địa bàn xã Mường Kim.

c. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng 40.788,24 ha, chiếm 51,47% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây tập trung nhiều ở các xã: Pha Mu, Khoen On, Tà Hừa, Ta Gia và Mường Mít. Trong giai đoạn tới, diện tích này sẽ được khai thác đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

3.2.2. Phân tích đánh giá biến động sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích và đánh giá số liệu đất đai từ năm 2010 đến năm 2015 cho thấy xu thế và nguyên nhân biến động trong sử dụng đất của huyện trong 5 năm qua. Tình hình biến động thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng số 03: Biến động các loại đất năm 2015 so với năm 2010

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Biến động 2015/2010 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		79.252,92	79.252,92	
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.270,48	39.293,95	-8.023,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.380,88	4.426,57	-1.045,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.082,29</i>	<i>2.736,09</i>	<i>-653,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.908,13	2.813,63	94,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.228,90	397,61	831,29
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	12.293,92	6.792,54	5.501,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Biến động 2015/2010 (ha)
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.303,25	24.726,84	-13.423,59
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	155,40	136,76	18,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.194,20	4.558,09	2.636,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	65,39	66,80	-1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	3,10	0,67	2,43
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,34		0,34
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,52	34,87	-34,35
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		15,61	-15,61
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.998,25	2.104,67	3.893,58
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07		0,07
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,15	-0,15
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,89	0,10	2,79
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	391,30	753,96	-362,66
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	54,18	94,56	-40,38
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,88	12,62	-5,74
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,29		2,29
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	133,18	88,88	44,30
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	37,94	18,06	19,88
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,57		4,57
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24		2,24
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,12	0,10	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	454,78	1.364,62	-909,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,65	2,42	20,23
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,51		13,51
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40.788,24	35.400,88	5.387,36

(Nguồn: Kiểm kê đất đai năm 2010, thống kê đất đai năm 2015 của huyện Than Uyên)

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Than Uyên năm 2015 là 79.252,92 ha, không có biến động so với năm 2010. Chi tiết các loại đất biến động như sau:

*** Biến động đất nông nghiệp:**

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện năm 2015 là 31.270,48 ha, thực giảm 8.023,47 ha so với năm 2010, cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa:* Giảm 1.045,69 ha so với năm 2010. Do chuyển đổi một phần diện tích đất lúa năng suất thấp, kém hiệu quả sang trồng màu, nuôi trồng

thủy sản và do xây dựng các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, đất ở nông thôn, đất ở đô thị,...

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Tăng 94,50 ha so với năm 2010 do khai thác diện tích đất chưa sử dụng, đất trồng rừng sản xuất và một phần diện tích đất trồng lúa năng suất thấp kém hiệu quả chuyển sang trồng cây hàng năm khác.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Tăng 831,29 ha so với năm 2010 do chuyển đổi diện tích đất trồng cây hàng năm khác, trồng rừng sản xuất sang trồng cây lâu năm và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào canh tác.

- *Đất rừng phòng hộ*: Giảm 13.423,59 ha so với năm 2010 do chuyển sang đất rừng sản xuất và do xây dựng một số hạng mục công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, đất ở,...

- *Đất rừng sản xuất*: Tăng 5.501,38 ha so với năm 2010 do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng và chuyển đổi diện tích rừng phòng hộ sang rừng sản xuất.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Tăng 18,64 ha so với năm 2010 do chuyển đổi một số khu vực sản xuất nông nghiệp thấp trũng, hiệu quả kinh tế thấp sang nuôi trồng thủy sản và khai thác diện tích đất sông, hồ đưa vào phát triển nuôi trồng thủy sản.

b. Biến động đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện năm 2015 là 7.194,20 ha, tăng 2.636,11 ha so với năm 2010, cụ thể như sau:

- *Đất quốc phòng*: Giảm 1,41 ha so với năm 2010, do kiểm kê lại diện tích của các đơn vị quốc phòng trên địa bàn huyện.

- *Đất an ninh*: Tăng 2,43 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại diện tích của các đơn vị an ninh.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Tăng 0,34 ha so với năm 2010 do kiểm kê bổ sung quỹ đất của các cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ.

- *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*: Giảm 34,35 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại mục đích sử dụng.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Giảm 15,61 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại mục đích sử dụng.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Tăng 3.893,58 ha so với năm 2010, chủ yếu tăng diện tích đất có công trình năng lượng và một phần diện tích tăng để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao,...

- *Đất di tích lịch sử văn hóa*: Tăng 0,07 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại diện tích.

- *Đất danh lam thắng cảnh*: Giảm 0,15 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại diện tích.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Tăng 2,79 ha so với năm 2010 do bổ sung quỹ đất xây dựng các bãi thu gom rác thải để đảm bảo môi trường sinh thái của huyện.

- *Đất ở tại nông thôn*: Giảm 362,66 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại diện tích các khu đất ở (Bóc tách đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất vườn tạp ra khỏi đất ở).

- *Đất ở tại đô thị*: Giảm 40,38 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại diện tích (Bóc tách đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất vườn tạp ra khỏi đất ở).

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Giảm 5,74 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại mục đích sử dụng của một số khu đất trước đây kiểm kê vào đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- *Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp*: Tăng 2,29 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Tăng 44,30 ha so với năm 2010 do đất chưa sử dụng, đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất rừng chuyển sang để bố trí các khu nghĩa địa tập trung.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Tăng 19,88 ha so với năm 2010 do kiểm kê bổ sung quỹ đất khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Tăng 4,57 ha so với năm 2010 do xây dựng và do kiểm kê bổ sung quỹ đất của các nhà văn hóa trung tâm xã, nhà văn hóa các thôn bản trên địa bàn huyện.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Tăng 2,24 ha so với năm 2010 do kiểm kê bổ sung quỹ đất của các khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn huyện.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Tăng 0,02 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Giảm 909,84 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất và do chuyển sang xây dựng vùng ngập lòng hồ công trình thủy điện.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Tăng 20,23 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Tăng 13,51 ha so với năm 2010 do xây dựng công trình phi nông nghiệp khác trên địa bàn xã Mường Kim.

c. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện Than Uyên trong 5 năm qua từ 2010 đến năm 2015 tăng 5.387,36 ha do kiểm kê lại quỹ đất trên địa bàn huyện. Trong giai đoạn tới, cần khai thác diện tích đất cho mục đích này đưa vào trồng rừng, sản xuất nông nghiệp và phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp. Đây là hướng khai thác, sử dụng đất một cách đúng đắn, hiệu quả.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất huyện Than Uyên giai đoạn 2011-2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số: 328/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh Lai Châu. Công tác quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được triển khai thực hiện tốt. Tuy nhiên chỉ tiêu các loại đất thực hiện được chưa nhiều. Cụ thể như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011- 2015 trên địa bàn huyện Than Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		79.252,92	79.252,92		
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.691,34	31.270,48	-15.420,86	66,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.386,34	3.380,88	-1.005,46	77,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.813,34	2.082,29	-731,05	74,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.828,46	2.908,13	79,67	102,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.771,94	1.228,90	-4.543,04	21,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.351,23	11.303,25	-14.047,98	44,59
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8.074,67	12.293,92	4.219,25	152,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	153,70	155,40	1,70	101,11
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	125,00	0,00	-125,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.124,02	7.194,20	2.070,18	140,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	270,40	65,39	-205,01	24,18
2.2	Đất an ninh	CAN	3,62	3,10	-0,52	85,64
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,00	-50,00	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,34	0,34	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,42	0,52	-39,90	1,29
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,61	0,00	-15,61	0,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.262,15	5.998,25	3.736,10	265,16
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	24,15	0,07	-24,08	0,29
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,30	2,89	-6,41	31,08
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	830,11	391,30	-438,81	47,14
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	100,91	54,18	-46,73	53,69
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,13	6,88	-6,25	52,40
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,92	2,29	-0,63	78,42
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	113,89	133,18	19,29	116,94
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	34,96	37,94	2,98	108,52
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		4,57	4,57	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		2,24	2,24	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,12	0,12	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.350,03	454,78	-895,25	33,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,42	22,65	20,23	935,95
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		13,51	13,51	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	27.437,56	40.788,24	13.350,68	148,66

4.1.1. Đất nông nghiệp

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 46.691,34 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 31.270,48 ha thực giảm 15.420,86 ha, đạt 66,97% kế hoạch.

a. Đất trồng lúa:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 4.386,34 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 3.380,88 ha giảm 1.005,46 ha, đạt 77,08% kế hoạch.

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 2.828,46 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 2.908,13 ha tăng 79,67 ha, đạt 102,82% kế hoạch.

c. Đất trồng cây lâu năm:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 5.771,94 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 1.228,90 ha giảm 4.543,04 ha, đạt 21,29% kế hoạch.

d. Đất rừng sản xuất:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 8.074,67 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 12.293,92 ha tăng 4.219,25 ha, đạt 152,25% kế hoạch.

e. Đất rừng phòng hộ:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 25.351,23 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 11.303,25 ha giảm 14.047,98 ha, đạt 44,59% kế hoạch.

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 153,70 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 155,40 ha tăng 1,70 ha, đạt 101,11% kế hoạch.

g. Đất nông nghiệp khác:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 125,00 ha. Đến hết năm 2015 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

4.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt năm 2015 là 5.124,02 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 7.194,20 ha tăng 2.070,18 ha, đạt 140,40% kế hoạch.

a. Đất quốc phòng:

Đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt là 270,40 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 65,39 ha giảm 205,01 ha, đạt 24,18% kế hoạch.

b. Đất an ninh:

Đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 3,62 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 3,10 ha giảm 0,52 ha, đạt 85,64% kế hoạch.

c. Đất cụm công nghiệp:

Đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 50,00 ha. Đến hết năm 2015 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

d. Đất thương mại, dịch vụ:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 0,00 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 0,34 ha.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 40,42 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 0,52 ha giảm 39,90 ha, đạt 1,29% kế hoạch.

f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch được duyệt là 15,61 ha. Đến hết năm 2015 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

g. Đất phát triển hạ tầng:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 2.262,15 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 5.998,25 ha tăng 3.736,10 ha, đạt 265,16% kế hoạch.

h. Đất di tích lịch sử - văn hóa:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 24,15 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 0,07 ha giảm 24,08 ha, đạt 0,29% kế hoạch.

i. Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 9,30 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 2,89 ha giảm 6,41 ha, đạt 31,08% kế hoạch.

j. Đất ở tại nông thôn:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 830,11 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 391,30 ha giảm 438,81 ha, đạt 47,14% kế hoạch.

k. Đất ở tại đô thị:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 100,91 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 54,18 ha giảm 46,73 ha, đạt 53,69% kế hoạch.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 13,13 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 6,88 ha giảm 6,25 ha, đạt 52,40% kế hoạch.

m. Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 2,92 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 2,29 ha giảm 0,63 ha, đạt 78,42% kế hoạch.

n. Đất nghĩa trang, nghĩa địa:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 113,89 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 133,18 ha tăng 19,29 ha, đạt 116,94% kế hoạch.

o. Đất sản xuất vật liệu xây dựng:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 34,96 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 37,94 ha tăng 2,98 ha, đạt 108,52% kế hoạch.

p. Đất sinh hoạt cộng đồng:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 0,00 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 4,57 ha.

q. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 0,00 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 2,24 ha.

r. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 0,00 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 0,12 ha.

s. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 1.350,03 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 454,78 ha giảm 895,25 ha, đạt 33,69% kế hoạch.

t. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 2,42 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 22,65 ha tăng 20,23 ha so với kế hoạch.

u. Đất phi nông nghiệp khác:

Kế hoạch được duyệt năm 2015 là 0,00 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 13,51 ha.

4.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt năm 2015 còn lại là 27.437,56 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2015 là 40.788,24 ha tăng 13.350,68 ha, đạt 148,66% kế hoạch.

**** Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong giai đoạn 2011-2015 của huyện Than Uyên***

Trong giai đoạn 2011 - 2015 đã thực hiện được 278/677 công trình, dự án với tổng diện tích là 1.389,65 ha/14.150,40 ha đạt 9,82% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó: đất sản xuất vật liệu xây dựng 2/5 công trình; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3/4 công trình; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1/4 công trình; đất có di tích lịch sử văn hóa 1/2 công trình; đất ở tại nông thôn 14/53

công trình; đất ở tại đô thị 4/11 công trình; đất bãi thải, xử lý chất thải 1/4 công trình; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 7/12 công trình; đất sinh hoạt cộng đồng 49/114 công trình; đất xây dựng cơ sở y tế 5/8 công trình; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 42/72 công trình; đất giao thông 57/153 công trình; đất thủy lợi 18/54 công trình; đất công trình năng lượng 41/48 công trình; đất công trình bưu chính viễn thông 16/33 công trình; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 1/1 công trình; đất chuyên trồng lúa nước 1/7 dự án; đất trồng lúa nước còn lại 1/7 dự án; đất trồng cây hàng năm khác 1/6 dự án; đất trồng cây lâu năm 9/19 dự án; đất nông nghiệp khác 4/8 dự án.

Bảng 05: Các công trình, dự án đã thực hiện trong giai đoạn 2011-2015 của huyện Than Uyên

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
I	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		
1	Mặt bằng sản xuất gạch	10,00	Xã Mường Than
2	Khai thác đá	0,20	Xã Mường Cang
II	Đất trụ sở cơ quan nhà nước		
1	Xây dựng mới trụ sở UBND xã	0,24	Xã Ta Gia
2	Xây mới trụ sở UBND xã	0,30	Xã Tà Hừa
3	Xây dựng trụ sở UBND xã	0,30	Xã Pha Mu
III	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
1	Nhà công vụ cán bộ điều hành thủy điện Bản Chát	2,00	Xã Mường Cang
IV	Đất di tích lịch sử - Văn hóa		
1	Di tích lịch sử - Căn cứ hoạt động, nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Lai Châu	2,00	Xã Mường Kim
V	Đất ở tại nông thôn		
1	Bản On 1	1,26	Xã Khoen On
2	Bản Ngã Ba	1,70	Xã Mường Kim
3	Bản Lào, bản Ít, bản Kẽm Quang	1,50	Xã Mường Mít
4	Bản Mường	1,00	Xã Mường Mít
5	Đất ở trong khu tái định cư xã Mường Mít	12,80	Xã Mường Mít
6	QH đất ở dọc hai bên QL 32 bản Mường Than VT1	0,49	Xã Mường Than
7	Đất ở trong khu tái định cư xã Tà Mung	2,36	Xã Tà Mung
8	Đất ở trong khu tái định cư xã Mường Cang	2,28	Xã Mường Cang
9	Đội 9 (ven QL 32)	0,40	Xã Phúc Than
10	Đất ở trong khu tái định cư xã Phúc Than	15,68	Xã Phúc Than
11	Bản Cáp Na 3 (TĐC)	1,00	Xã Tà Hừa
12	Đất ở trong khu tái định cư xã Tà Hừa	6,80	Xã Tà Hừa
13	Bản Pu Cay (TĐC)	2,00	Xã Pha Mu
14	Bản Huổi Bắc (TĐC)	2,24	Xã Pha Mu
VI	Đất ở tại đô thị		
1	N1 (Khu 7B)	1,94	Thị trấn Than Uyên
2	N5 (Khu 5A)	1,22	Thị trấn Than Uyên

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
3	Khu 7A (đường vào nhà máy gạch)	0,30	Thị trấn Than Uyên
4	Khu 10 (Độc đường QL32)	0,48	Thị trấn Than Uyên
VII	Đất bãi thải, xử lý chất thải		
1	Xây dựng điểm chôn lấp rác thải TT Than Uyên	5,00	Xã Mường Cang
VIII	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		
1	Nghĩa trang bán tái định cư	1,40	Xã Khoen On
2	Mở rộng nghĩa trang (Bản Lăn 1+2)	2,00	Xã Mường Than
3	Nghĩa địa Nà Ít	1,00	Xã Phúc Than
4	Nghĩa địa Mớ 1 +2, Nậm Ngùa (Bản Sấp Ngựa)	2,00	Xã Phúc Than
5	Nghĩa địa bản (Bản Pu Cay)	1,00	Xã Pha Mu
6	Nghĩa địa bản (Bản Pá Khôm)	1,00	Xã Pha Mu
7	Nghĩa địa bản (Bản Chít)	0,50	Xã Pha Mu
IX	Đất sinh hoạt cộng đồng		
1	Xây dựng nhà văn hóa xã (Bản On TDC)	0,12	Xã Khoen On
2	Xây dựng nhà văn hóa bản (Bản On 1)	0,05	Xã Khoen On
3	Xây dựng mới nhà văn hóa xã (Trung tâm xã)	0,20	Xã Mường Kim
4	Xây dựng mới nhà văn hóa Nà Đình	0,03	Xã Mường Kim
5	Xây dựng mới nhà văn hóa Chiềng Ban 3	0,03	Xã Mường Kim
6	Xây dựng mới nhà văn hóa xã (Bản Mường)	0,10	Xã Mường Mít
7	Xây dựng mới nhà văn hóa bản (Bản Khoang)	0,06	Xã Mường Mít
8	Xây dựng nhà văn hóa bản Bản Đông	0,05	Xã Mường Than
9	Xây dựng nhà văn hóa bản Thôn Cẩm Trung 4	0,05	Xã Mường Than
10	Xây dựng nhà văn hóa bản Thôn Cẩm Trung 2+1 (2 vị trí khác nhau)	0,03	Xã Mường Than
11	Xây dựng nhà văn hóa bản Bản Lăn 1	0,03	Xã Mường Than
12	Xây dựng nhà văn hóa bản Mường Than 3	0,05	Xã Mường Than
13	Xây dựng nhà văn hóa bản Xuân Ёn	0,03	Xã Mường Than
14	Xây dựng nhà văn hóa bản Bản Ёn Nội	0,05	Xã Mường Than
15	Xây dựng nhà văn hóa bản Bản Phương Quang	0,03	Xã Mường Than
16	Xây dựng nhà văn hóa bản Bản Hua Than	0,04	Xã Mường Than
17	Xây dựng nhà văn hóa bản Bản Ёn Luông	0,05	Xã Mường Than
18	Xây dựng nhà văn hóa bản Bản Sen Đông 1	0,05	Xã Mường Than
19	Xây dựng nhà văn hóa bản Bản Sen Đông 2	0,05	Xã Mường Than
20	Xây dựng nhà văn hóa xã (Bản Xá Cuông 1)	0,15	Xã Ta Gia
21	Xây dựng nhà văn hóa bản Gia Mới	0,05	Xã Ta Gia
22	Xây dựng nhà văn hóa bản Mè	0,05	Xã Ta Gia
23	Mở mới nhà văn hoá xã (Bản Tà Mung)	0,06	Xã Tà Mung
24	Xây dựng nhà văn hóa Bản Khá	0,05	Xã Tà Mung
25	Xây dựng nhà văn hóa Bản Xoong	0,05	Xã Tà Mung
26	Xây dựng nhà văn hóa Bản Nậm Pát	0,05	Xã Tà Mung
27	Xây dựng Trung tâm học tập cộng đồng xã (Trong khuôn viên UBND xã)	0,20	Xã Hua Nà
28	Xây dựng nhà văn hóa bản Lọng Bon	0,04	Xã Hua Nà
29	Xây dựng nhà văn hóa bản Pù Cáy	0,03	Xã Hua Nà
30	Xây dựng nhà văn hóa bản Nà Mã	0,04	Xã Hua Nà
31	Xây dựng nhà văn hóa bản Đắc	0,04	Xã Hua Nà
32	Xây dựng mới nhà văn hóa (Co Phày)	0,04	Xã Mường Cang

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
33	Xây dựng mới nhà văn hóa Bản Lả Mường	0,03	Xã Mường Cang
34	Xây dựng mới nhà văn hóa Nà Chằm	0,02	Xã Mường Cang
35	Xây dựng mới nhà văn hóa Nà Lầu	0,05	Xã Mường Cang
36	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã (Trong UBND xã)	0,03	Xã Phúc Than
37	Xây dựng mới nhà văn hóa Nà Xa	0,05	Xã Phúc Than
38	Xây dựng mới nhà văn hóa Xa Bó	0,02	Xã Phúc Than
39	Xây dựng mới nhà văn hóa Nà Phát	0,02	Xã Phúc Than
40	Xây dựng mới nhà văn hóa Noong Thặng	0,05	Xã Phúc Than
41	Xây dựng mới nhà văn hóa Nậm Ngùa	0,05	Xã Phúc Than
42	Xây dựng nhà văn hóa Bản Cáp Na 3	0,04	Xã Tà Hừa
43	Xây dựng nhà văn hóa Bản Khi	0,05	Xã Tà Hừa
44	Xây dựng mới Nhà văn hóa xã (Bản Pu Cay)	0,10	Xã Pha Mu
45	Xây dựng mới Nhà văn hóa Bản Chít	0,03	Xã Pha Mu
46	Xây dựng mới Nhà văn hóa khu 1	0,05	Thị trấn Than Uyên
47	Xây dựng mới Nhà văn hóa khu 4	0,05	Thị trấn Than Uyên
48	Mở rộng nhà văn hóa khu 11	0,05	Thị trấn Than Uyên
49	Xây dựng mới Nhà văn hóa khu 10	0,05	Thị trấn Than Uyên
X	Đất cơ sở y tế		
1	Chuyển trạm y tế về khu tái định cư mới	0,15	Xã Khoen On
2	Xây dựng mới đất y tế trung tâm xã	0,15	Xã Ta Gia
3	Trạm y tế	0,10	Xã Tà Mung
4	Xây dựng trạm y tế xã	0,15	Xã Tà Hừa
5	Xây dựng trạm y tế xã	0,20	Xã Pha Mu
XI	Đất cơ sở giáo dục		
1	Điểm trường trung tâm Bản On	0,60	Xã Khoen On
2	Xây dựng điểm trường mầm non Bản Đốc	0,03	Xã Khoen On
3	Xây dựng điểm trường mầm non Bản Mỏ	0,02	Xã Khoen On
4	Xây dựng điểm trường mầm non Bản On 1	0,10	Xã Khoen On
5	Nâng cấp điểm trường mầm non Bản Sàng	0,03	Xã Khoen On
6	Xây dựng điểm trường tiểu học Tà Lôm	0,03	Xã Khoen On
7	Mở rộng điểm trường tiểu học Bản Mỏ	0,06	Xã Khoen On
8	Xây dựng điểm trường tiểu học Bản Sàng	0,04	Xã Khoen On
9	Xây dựng điểm trường tiểu học Bản Đốc	0,04	Xã Khoen On
10	Xây dựng trường tiểu học Bản Chiềng Ban 1 + 2	0,60	Xã Mường Kim
11	Mở rộng trường THCS Mường Mít - Bản Khoang	0,68	Xã Mường Mít
12	Xây dựng trường mầm non + tiểu học Hát Nam	0,15	Xã Mường Mít
13	Xây dựng trường mầm non + tiểu học Bản Vè	0,15	Xã Mường Mít
14	Xây dựng trường mầm non Bản Mường	0,05	Xã Mường Mít
15	Mở rộng điểm tiểu học Noong Quài	0,03	Xã Ta Gia
16	Mở rộng điểm trường mầm non bản Mỳ	0,06	Xã Ta Gia
17	Mở rộng điểm trường mầm non bản Gia	0,02	Xã Ta Gia
18	Mở rộng điểm trường mầm non bản Mè	0,02	Xã Ta Gia
19	Mở rộng điểm trường mầm non bản Hỳ	0,09	Xã Ta Gia
20	Xây dựng trường THCS Tà Mung	1,10	Xã Tà Mung
21	Quy hoạch trường mầm non Tà Mung	0,50	Xã Tà Mung
22	Xây dựng trường mầm non+tiểu học Nậm Mỏ	0,50	Xã Tà Mung

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
23	Nâng cấp trường mầm non điểm lun I	0,00	Xã Tà Mung
24	Nâng cấp trường mầm non điểm Tu San	0,00	Xã Tà Mung
25	Xây dựng trường THCS Hua Nà (Bản Hua Nà - thuộc địa phận TT Than Uyên)	0,75	Xã Hua Nà
26	Mở rộng trường THCS Mường Cang (Bản Nà Chằm)	0,17	Xã Mường Cang
27	Mở rộng điểm trường mầm non (Phiêng Cầm)	0,03	Xã Mường Cang
28	Mở rộng trường THCS Phúc Than - Đội 9	0,30	Xã Phúc Than
29	Mở rộng trường tiểu học số 1 - Đội 9	0,24	Xã Phúc Than
30	Mở rộng điểm trường tiểu học Sam Sầu	0,02	Xã Phúc Than
31	Điểm trường mầm non Noong Thăng	0,08	Xã Phúc Than
32	Điểm trường mầm non Sấp Ngựa 1	0,03	Xã Phúc Than
33	Điểm trường mầm non Nậm Ngùa	0,03	Xã Phúc Than
34	Điểm trường mầm non số 1 - Sam Sầu	0,03	Xã Phúc Than
35	Điểm trường mầm non Nậm Vai	0,05	Xã Phúc Than
36	Xây dựng trường mầm non bản Hua Chít (Cạnh nhà Ô Kháng A Chu)	0,07	Xã Tà Hừa
37	Xây dựng trường mầm non + tiểu học bản Khi	0,15	Xã Tà Hừa
38	Trường tiểu học xã - Bản Pu Cay	0,35	Xã Pha Mu
39	Trường mầm non xã - Bản Pu Cay	0,25	Xã Pha Mu
40	Điểm trường mầm non - Bản Chít + Huổi Bắc	0,05	Xã Pha Mu
41	Trường THCS xã	0,50	Xã Pha Mu
42	Mở rộng trường THPT Than Uyên - Khu 6	0,48	Thị trấn Than Uyên
XII	Đất giao thông		
1	Mở mới tuyến đường từ Bản Sàng đi Chế Hạng	1,00	Xã Khoen On
2	Nâng cấp và mở rộng tuyến Bản Mùi 2 đi bản Tà Lôm	2,40	Xã Khoen On
3	Nâng cấp đường GTNT Mường Kim - Ta Gia - Khoen On lên ĐT 131 cấp IV miền núi	2,50	Xã Mường Kim
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến trục liên bản	0,20	Xã Mường Kim
5	Nâng cấp 1 tuyến đất lên đường BTXM	0,00	Xã Mường Kim
6	Tuyến đường ngõ xóm nội thôn bản Hàng	0,09	Xã Mường Kim
7	Tuyến đường ngõ xóm nội thôn bản Thẩm Phé	0,31	Xã Mường Kim
8	Tuyến đường ngõ xóm nội thôn bản Ngã ba	0,02	Xã Mường Kim
9	Làm mới đường từ Bản Vè TĐC đi vào bãi Phai Ta	0,90	Xã Mường Mít
10	Làm mới cầu treo Hát Nam (Qua suối Nậm Than)	0,05	Xã Mường Mít
11	Nâng cấp, mở rộng đoạn từ QL 32 đến bản Ngà	0,00	Xã Mường Than
12	Nâng cấp, mở rộng đoạn từ QL 32 đi bản Sen Đông 1+2	0,00	Xã Mường Than
13	Nâng cấp đường từ QL 32 vào hồ bản Đông	0,18	Xã Mường Than
14	Mở mới tuyến từ trung tâm xã hiện tại vào khu vực sản xuất	7,08	Xã Ta Gia
15	Mở mới tuyến đường từ Phiêng xá cuông đi đến nhà ông Hà Văn Sơn	0,40	Xã Ta Gia
16	Đường ngõ Bản Mè	0,02	Xã Ta Gia
17	Đường ngõ Bản Củng	0,75	Xã Ta Gia
18	Đường ngõ Bản Nam	0,09	Xã Ta Gia
19	Đường ngõ Bản Co Cai (TĐC Bản Nam)	0,06	Xã Ta Gia

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
20	Đường ngõ bản Hua Mỹ	0,05	Xã Ta Gia
21	Nâng cấp đường liên xã	0,00	Xã Tà Mung
22	Xây dựng đường nội bản Tu San tuyến 1	0,09	Xã Tà Mung
23	Xây dựng đường nội bản Tu San tuyến 2	0,10	Xã Tà Mung
24	Nâng cấp và mở rộng đường Hồ Ta	0,08	Xã Tà Mung
25	Nâng cấp và mở rộng đường nội bản Tà Mung	0,06	Xã Tà Mung
26	Mở mới tuyến đường nội đồng Tu San - Đán Tọ	0,75	Xã Tà Mung
27	Nâng cấp đường liên xã Hua Nà đi thị trấn	0,00	Xã Hua Nà
28	Ngã ba đi Lọng Bon	0,00	Xã Hua Nà
29	Từ nhà ông Vàng Văn Thân đi nhà ông Lò Văn Liên	0,12	Xã Hua Nà
30	Từ nhà ông Lò Văn Giảng đến nhà ông Lò Văn Yên	0,02	Xã Hua Nà
31	Mở rộng đường từ bản Hua Nà đi bản Đắc	0,10	Xã Hua Nà
32	Từ TT bản Đắc đến TT bản Chăm Cây	0,15	Xã Hua Nà
33	Từ TT Chăm Cây đến TT PÙ Cây	0,15	Xã Hua Nà
34	Từ TT Pù Cây đến TT Nà Ban	0,15	Xã Hua Nà
35	Từ bản Phường đến bản Nà Mã (nằm trong ĐGHC chông lán)	0,10	Xã Hua Nà
36	Mở rộng đường trục bản Pù Cây	0,47	Xã Hua Nà
37	Mở rộng đường trục bản Phường	0,30	Xã Hua Nà
38	Mở rộng đường trục bản Nà Mã	0,44	Xã Hua Nà
39	Mở rộng đường trục bản Hua Nà	0,15	Xã Hua Nà
40	Mở rộng đường trục bản Đắc	0,24	Xã Hua Nà
41	Mở rộng đường nội bản, liên gia bản Phường	0,07	Xã Hua Nà
42	Mở rộng đường nội bản, liên gia bản Nà Mã	0,48	Xã Hua Nà
43	Mở rộng đường nội bản, liên gia bản Hua Nà	0,02	Xã Hua Nà
44	Mở rộng đường nội bản, liên gia bản Đắc	0,38	Xã Hua Nà
45	Mở rộng đường nội bản, liên gia bản Đán Đăm	0,35	Xã Hua Nà
46	Mở rộng đường nội bản, liên gia bản Pù Cây	0,43	Xã Hua Nà
47	Mở rộng đường nội bản, liên gia bản Chăm Cây	0,14	Xã Hua Nà
48	Mở rộng đường nội bản, liên gia bản Nà Ban	0,87	Xã Hua Nà
49	Mở rộng đường nội bản, liên gia bản Lọng Bon	0,66	Xã Hua Nà
50	Mở mới tuyến đường đi qua bản Muông	0,48	Xã Mường Cang
51	Nâng cấp tuyến đường nội bản	1,60	Xã Phúc Than
52	Nâng cấp cứng hóa hệ thống tuyến giao thông nội Bản Cấp 1	0,00	Xã Tà Hừa
53	Nâng cấp cứng hóa hệ thống tuyến giao thông nội Bản Cấp Na 2	0,00	Xã Tà Hừa
54	Nâng cấp cứng hóa hệ thống tuyến giao thông nội Bản Hua Chít	0,00	Xã Tà Hừa
55	Tuyến đường tránh ngập QL 279	0,93	Xã Pha Mu
56	Tuyến từ QL279 đi vào bản Pá Khôm	0,05	Xã Pha Mu
57	Đường gom trong khuôn viên hồ Than Uyên	0,45	Thị trấn Than Uyên
XIII	Đất thủy lợi		
1	Xây dựng đập ngăn nước ở bản Chế Hạng	0,03	Xã Khoen On
2	Xây mới nối tiếp tuyến Nà Lo - suối Nậm Mùi	0,80	Xã Khoen On
3	Thủy lợi Nà Đình, Nà Cay, Nà Khương	1,30	Xã Mường Kim

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
4	Thủy lợi Bản Mường 1+2	0,78	Xã Mường Kim
5	Thủy lợi Cẩm Trung 1 + 2	0,30	Xã Mường Than
6	Thủy lợi Bản Lăn	1,40	Xã Mường Than
7	Xây mới hệ thống kênh mương từ bản Đán Đăm đến bản Lọng Bon	0,20	Xã Hua Nà
8	Xây mới hệ thống kênh mương từ suối Nậm Bón (bản Đắc) đến bản Nà Mã	0,20	Xã Hua Nà
9	Thủy lợi Hua Nà	0,67	Xã Hua Nà
10	Thủy lợi Đán Đăm	1,25	Xã Hua Nà
11	Sửa chữa, CNSH Đán Đăm	0,00	Xã Hua Nà
12	Nâng cấp mở rộng thủy lợi suối Nậm Bón	0,34	Xã Mường Cang
13	Xây dựng thủy lợi Sam Sầu - Nà Dắt - Đội 9	0,40	Xã Phúc Than
14	Xây dựng thủy lợi Noong Thăng	0,90	Xã Phúc Than
15	CNSH bản Tre Bó	0,00	Xã Phúc Than
16	Nâng cấp, CNSH bản Nà Dắt	0,00	Xã Phúc Than
17	Làm mới tuyến mương Pá Khoang	0,15	Xã Pha Mu
18	Xây dựng hồ thủy lợi khu 9	5,21	Thị trấn Than Uyên
XIV	Đất công trình năng lượng		
1	Xây dựng trạm biến áp Bản On 2	0,01	Xã Khoen On
2	Xây dựng trạm biến áp Bản On 1	0,01	Xã Khoen On
3	Xây dựng trạm biến áp Bản Sàng	0,01	Xã Khoen On
4	Trạm Nà Dân 1	0,01	Xã Mường Kim
5	Xây dựng mới trạm biến áp Ên Luông	0,01	Xã Mường Than
6	Xây dựng mới trạm biến áp Ên Nội	0,01	Xã Mường Than
7	Xây dựng mới trạm biến áp Bản Ngà	0,01	Xã Mường Than
8	Xây dựng mới trạm biến áp Bản Hua Than	0,01	Xã Mường Than
9	Xây dựng mới trạm biến áp Cẩm trung 3+4, cạnh QL 32	0,01	Xã Mường Than
10	Đường dây cao thế, trung thế và hạ thế	1,50	Xã Mường Than
11	Xây dựng trạm biến áp trung tâm xã	0,01	Xã Ta Gia
12	Xây dựng trạm biến áp Bản Gia	0,01	Xã Ta Gia
13	Xây dựng trạm biến áp Ten Co Mư	0,01	Xã Ta Gia
14	Xây dựng mới trạm biến áp Tà Mung	0,01	Xã Tà Mung
15	Xây dựng mới trạm biến áp Hồ Ta	0,01	Xã Tà Mung
16	Xây dựng mới trạm biến áp Tu San	0,01	Xã Tà Mung
17	Xây dựng mới trạm biến áp Đán Tọ	0,01	Xã Tà Mung
18	Xây dựng mới trạm biến áp Nậm Mở	0,01	Xã Tà Mung
19	Đường dây trung thế và hạ thế	1,00	Xã Tà Mung
20	Xây dựng trạm biến áp (50kV) - Bản Nà Ban	0,01	Xã Hua Nà
21	Đường dây cao thế, trung thế và hạ thế	0,75	Xã Hua Nà
22	Xây dựng mới trạm biến áp bản Co Nội	0,01	Xã Mường Cang
23	Xây dựng mới trạm biến áp bản Pom Mú	0,01	Xã Mường Cang
24	Xây dựng mới trạm biến áp bản Pù Quải	0,01	Xã Mường Cang
25	Xây dựng mới trạm biến áp bản Phiêng cảm A,B	0,01	Xã Mường Cang
26	Xây dựng mới trạm biến áp bản Muông	0,01	Xã Mường Cang
27	Đường dây cao thế, trung thế và hạ thế	1,50	Xã Mường Cang
28	Xây dựng trạm biến áp Noong Thăng	0,01	Xã Phúc Than

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
29	Xây dựng trạm biến áp Tre Bó	0,01	Xã Phúc Than
30	Đường dây cao thế, trung thế và hạ thế	1,00	Xã Phúc Than
31	Đường dây cao thế, trung thế và hạ thế	2,50	Xã Phúc Than
32	Trạm biến áp Bản Cáp Na 1+2	0,01	Xã Tà Hừa
33	Trạm biến áp Bản Noong Ồ	0,01	Xã Tà Hừa
34	Trạm biến áp Bản Hua Chít	0,01	Xã Tà Hừa
35	Trạm biến áp Bản Khì	0,01	Xã Tà Hừa
36	Xây dựng trạm biến áp Bản Pu Cay	0,01	Xã Pha Mu
37	Xây dựng trạm biến áp Bản Huổi Bắc	0,01	Xã Pha Mu
38	Xây dựng trạm biến áp Bản Pá Khôm	0,01	Xã Pha Mu
39	Xây dựng trạm biến áp Bản Pá Khoang	0,01	Xã Pha Mu
40	Xây dựng trạm biến áp - Cạnh hồ khu 9	0,01	Thị trấn Than Uyên
41	Đường dây cao thế, trung thế và hạ thế	1,25	Thị trấn Than Uyên
XV	Đất công trình bưu chính viễn thông		
1	Xây dựng bưu điện xã (Bản On)	0,04	Xã Khoen On
2	Trạm BTS Sphone Lai Châu (Bản Sàng)	0,05	Xã Khoen On
3	Trạm BTS Mobie phone (Bản On)	0,03	Xã Khoen On
4	Trạm BTS Mobie phone Lai Châu - Bản Lướt	0,05	Xã Mường Kim
5	Trạm BTS HT Mobie - Bản Chiềng Ban	0,05	Xã Mường Kim
6	Trạm BTS Mobie phone - Sau UBND xã	0,03	Xã Mường Kim
7	Trạm BTS Viettel - Bản Xanh	0,05	Xã Mường Mít
8	Trạm BTS Viễn thông điện lực - Bản Khoang	0,05	Xã Mường Mít
9	Trạm BTS viễn thông - Thôn Cẩm Trung 1	0,05	Xã Mường Than
10	Trạm BTS Viễn thông điện lực - Bản Khem	0,01	Xã Ta Gia
11	Trạm BTS Viettel - Bản Hỳ	0,01	Xã Ta Gia
12	Trạm thu phát sóng - bản Tà Mung	0,03	Xã Tà Mung
13	Trạm BTS VNPT Điện Biên - Lai Châu (Bản Lọng Bon)	0,23	Xã Hua Nà
14	Trạm BTS Viễn thông điện lực - Bản Nà Mạ	0,05	Xã Mường Cang
15	Trạm BTS Viettel - Thôn Giao Thông	0,05	Xã Mường Cang
16	Xây dựng trạm phát sóng Viettel - Bản Pu Cay	0,05	Xã Pha Mu
XVI	Đất xây dựng khu vui chơi, giải trí công cộng		
1	Xây dựng công viên	2,50	Thị trấn Than Uyên
XVII	Đất chuyên trồng lúa		
1	Đất chuyên trồng lúa nước khu Hua Mùi (bản Noong Quang)	3,50	Xã Khoen On
XVIII	Đất trồng lúa nước 1 vụ		
1	Khai hoang đất trồng lúa nước Ven suối Nậm Chít	10,00	Xã Pha Mu
XIX	Đất trồng cây hàng năm khác		
1	Nương rẫy trồng cây hàng năm khác Bản Pá Khôm	25,00	Xã Pha Mu
XX	Đất trồng cây lâu năm		
1	Đất trồng cao su (Bản Hàng)	50,00	Xã Mường Kim
2	Đất trồng cao su (Ven vùng ngập lòng hồ)	2.000,00	Xã Mường Mít
3	Trồng thảo quả Bản Hua Than	19,50	Xã Mường Than
4	Trồng thảo quả Bản Nậm Mỡ	15,00	Xã Tà Mung
5	Trồng thảo quả Bản Hồ Ta	7,00	Xã Tà Mung

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
6	Trồng thảo quả Bản Tu San + Đán Tọ	10,00	Xã Tà Mung
7	Cây sơn tra (táo mèo) Bản Nậm Mờ	135,00	Xã Tà Mung
8	Trồng cao su Ven vùng ngập lòng hồ	650,00	Xã Mường Cang
9	Trồng cao su Ven vùng ngập lòng hồ	3.350,00	Xã Pha Mu
XXI	Đất nông nghiệp khác		
1	Đất vườn ươm cao su + nhà ở công nhân (Bản Thâm Phé)	3,00	Xã Mường Kim
2	Bãi chăn thả tập trung Huổi Lun	20,00	Xã Mường Mít
3	Bãi chăn thả tập trung Huổi Phì	20,00	Xã Mường Mít
4	Bãi chăn thả tập trung Giáp núi Đen Đin	10,00	Xã Mường Mít

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

* Ưu điểm

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Thông qua đó, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phần lớn các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được sử dụng phù hợp về quy mô, diện tích và địa điểm thực hiện. Đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức kinh tế và đất ở cho nhân dân trong huyện.

* Tồn tại

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp như: đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,29%; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,29%; đất trồng cây lâu năm 21,29%; đất quốc phòng 24,18%; đất bãi thải, xử lý chất thải 31,08% và một số chỉ tiêu chưa thực hiện được so với kế hoạch như: đất nông nghiệp khác; đất cụm công nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Điều đó chứng tỏ công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước còn chưa sát với thực tế nhu cầu.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các đơn vị còn bị hạn chế, thiếu đồng bộ gây ảnh hưởng xấu không nhỏ đến chất lượng quy hoạch; các giải pháp tổ chức thực hiện thiếu đồng bộ, không kịp thời; công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch chưa được coi trọng.

*** Nguyên nhân**

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa tiên lượng đầy đủ các nguồn vốn đầu tư, chính sách thu hút đầu tư còn có những bất cập nhất định. Thiếu nguồn vốn đầu tư được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Nhận thức của các cấp, các ngành, các địa phương về vị trí, tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác quản lý sử dụng đất đai chưa đầy đủ.

- Có tư tưởng trì hoãn, thường nâng chỉ tiêu diện tích về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cao nhưng thiếu luận cứ mang tính khả thi trong việc thực hiện.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc, tồn tại; vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Việc chuyển đổi số lượng lớn đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các vùng trồng lúa có điều kiện canh tác tốt mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường lâu dài đã tác động tiêu cực sản xuất và đời sống của một bộ phận nông dân.

- Phần lớn đất bãi thải và xử lý chất thải là lộ thiên hoặc đổ tự nhiên tại các bãi rác tạm, hầu hết các khu vực nông thôn chưa có quy hoạch khu vực thu gom rác thải.

- Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp

luyện để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính đồng bộ, liên vùng trong quy hoạch; nâng cao công tác kiểm tra, giám sát việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và tổ chức giám sát việc thực hiện các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phải có sự phối hợp các cấp, các ngành nhằm tháo gỡ những khó khăn trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện các dự án.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

- Phải chuyên nghiệp hóa, tiêu chuẩn hóa công tác lập và xét duyệt quy hoạch đảm bảo nâng cao tính thống nhất và chất lượng quy hoạch; tính toán hiệu quả kinh tế - xã hội của quy hoạch làm tăng tính khả thi của các mục tiêu; kiểm tra giám sát chặt chẽ việc tổ chức thực hiện quy hoạch vừa tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật vừa góp phần quản lý quy hoạch được toàn diện và đồng bộ.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc. Tập trung phát triển kinh tế, trọng tâm là phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

Chú trọng phát triển sản xuất, ổn định và nâng cao đời sống cho Nhân dân tái định cư thủy điện Huội Quảng và thủy điện Bản Chát.

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ. Quan tâm phát triển toàn diện sự nghiệp giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chú trọng thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội. Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể thao, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc. Tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phấn đấu xây dựng Than Uyên trở thành huyện phát triển khá trong tỉnh.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện rõ rệt cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; phát huy lợi thế phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung nhằm tạo ra nông sản hàng hóa có giá trị kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực; phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, thủy cầm, lúa chất lượng cao; bảo vệ và phát triển diện tích rừng; phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư dự án thủy điện Huội Quảng và Bản Chát; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, ổn định chính trị.

Đến năm 2020, phấn đấu Than Uyên trở thành huyện phát triển khá của tỉnh; đến năm 2030, phát triển Than Uyên trở thành huyện đứng trong top đầu các huyện, thành phố của tỉnh Lai Châu.

*** Về kinh tế**

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn huyện Than Uyên bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 12,4%/năm. Trong đó: công nghiệp - xây dựng tăng 13%/năm; dịch vụ tăng 15%/năm; nông, lâm, thủy sản tăng 7,5%/năm. GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) năm 2020 đạt 38 triệu đồng.

- Đưa cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp: Tỷ trọng CN-XD năm 2020 khoảng 37,4% tỷ trọng dịch vụ vào năm 2020 khoảng 34,6%.

*** Về văn hoá**

- Đẩy mạnh phong trào xây dựng bản làng và gia đình văn hóa, đưa phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đi vào chiều sâu. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, nhất là các lễ hội văn hóa truyền thống.

- Đến năm 2020, phần đầu tỷ lệ gia đình văn hóa; bản, khu phố văn hóa và cơ quan, đơn vị văn hóa lần lượt đạt 85%, 75% và 95%. Đến năm 2020, phần đầu có trên 30% dân số tham gia luyện tập TD-TT thường xuyên.

*** Về xã hội**

- Giai đoạn 2016-2020, mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt 3-4,0%/năm. Giai đoạn 2016-2020, phần đầu giải quyết việc làm mới hàng năm cho trên 1.000 lao động/năm.

- Tiếp tục thực hiện tốt chính sách chăm sóc người có công; chính sách bảo trợ xã hội; chính sách giảm nghèo; lao động việc làm; phòng chống tệ nạn xã hội; bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Triển khai xây dựng đề án giảm nghèo (2016-2020), đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn (2016 - 2020).

- Đến năm 2020, tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%.

- Đến năm 2020, phần đầu tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình bậc tiểu học đạt 99,9% và chuyển cấp lên THCS đạt 99,8%. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học đạt 48%.

- Đến năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình được xem truyền hình 100%, tỷ lệ số hộ gia đình được nghe đài TNVN 100%.

*** Về kết cấu hạ tầng đô thị**

- Đến năm 2020, huyện Than Uyên có hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hợp lý và hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa

các phương thức vận tải giữa đô thị và nông thôn.

- Nhà ở, đất ở trên địa bàn huyện được quy hoạch hợp lý, có môi trường sống tốt và điều kiện làm việc thuận tiện theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới, văn minh, hiện đại và thân thiện.

- Hạ tầng viễn thông phát triển hiện đại. Số điện thoại/100 dân và số thuê bao Internet/100 lần lượt đạt 25 thuê bao và 5 thuê bao vào năm 2020.

*** Về an ninh - quốc phòng**

Giữ vững trật tự xã hội và an ninh quốc gia, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh, từng bước xây dựng khu vực phòng thủ huyện ngày càng vững chắc, sẵn sàng phục vụ địa phương vào thời chiến hoặc khi có tình huống.

*** Về tài nguyên và môi trường**

- Bảo tồn và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học; bảo tồn và tôn tạo các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Bảo đảm sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên và các không gian đô thị, văn hoá, du lịch, nông nghiệp sinh thái theo hướng phát triển bền vững.

- Đến năm 2020, 85% số hộ có chuồng trại chăn nuôi gia súc hợp vệ sinh; có trên 70% xã có nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch; 75% xã có bộ phận dịch vụ thu gom, xử lý rác thải; 90% trung tâm xã và cụm dân cư có hệ thống thoát nước thải, thu gom tối thiểu 85% chất thải rắn ở đô thị; 90% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh, tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đối với đất lâm nghiệp: Bảo vệ diện tích rừng hiện có, kết hợp giữa khai thác và bảo vệ rừng, tăng độ che phủ rừng.

- Đất phi nông nghiệp: Bổ sung quỹ đất cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng nhanh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Khai hoang và đưa diện tích đất đồi núi chưa sử dụng vào trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả,... Đối với phần diện tích đất núi đá không có rừng cây, khi điều kiện cho phép thì cần khai thác làm vật liệu xây dựng.

1.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, khi lấy đất cho phát triển cần hạn chế lấy vào diện tích đất lúa 2 vụ và đất rừng phòng hộ.

1.2.3. Duy trì và bảo vệ đất nông - lâm nghiệp

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với nền sản xuất nông - lâm nghiệp, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện có, đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển cụm công nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, năng suất thấp,... Phải có biện pháp khai hoang cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi, (cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

1.2.4. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn

định địa bàn các khu dân cư tập trung thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ.

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể, sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

**** Đối với khu vực chuyên trồng lúa nước***

Do là huyện miền núi còn nhiều khó khăn liên quan đến vấn đề an ninh lương thực nên các khu vực chuyên trồng lúa nước cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Việc sử dụng đất lấy vào loại đất này cần được hạn chế. Có biện pháp để bảo vệ quỹ đất và mở rộng quy mô khu vực chức năng này.

Đảm bảo ổn định diện tích chuyên trồng lúa nước đến năm 2020 là 2.194,32 ha trở lên và được quy hoạch ở toàn bộ các xã, thị trấn. thâm canh tăng vụ, chuyên trên 200 ha đất trồng lúa 1 vụ sang 2 vụ đối với các xã Phúc Than, Mường Kim, Tà Mung (khi các công trình thủy lợi: Nậm Mít, Nậm Mỏ đưa vào sử dụng). Tập trung thâm canh trên 500 ha lúa chất lượng cao (sóng cù) trên cánh đồng Mường Than để tạo lúa chất lượng cao hàng hóa; mở rộng diện tích trồng lúa chất lượng cao ở xã Mường Cang, Mường Kim và Hua Nà. Phát triển vùng sản xuất trồng lúa chất lượng cao tập trung ở các xã Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà và thị trấn Than Uyên vào năm 2020.

**** Đối với khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm***

Cần mở rộng các khu vực này với những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường để đưa vào phát triển. Diện tích khu vực cần cần kết hợp hoặc thay thế các khu rừng sản xuất có hiệu quả kinh tế thấp. Diện tích khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm đến năm 2020 là 5.497,19 ha. Phân đấu diện tích cây cao su 1.252,06 ha; chủ yếu ở các xã: Mường Kim, Mường Mít, Pha Mu, Mường Cang và Tà Hừa. Quy hoạch, phát triển các vùng chè chất lượng cao (chè Tuyết Shan, Ô Long). Đến năm 2020, diện tích chè phân đấu đạt

972,69 ha chè. Diện tích chè tập trung tại các xã: Phúc Than, Tà Hừa, Mường Kim, Khoen On, Ta Gia, Tà Mung, Mường Cang, Hua Nà và thị trấn Than Uyên.

*** Đối với khu vực rừng phòng hộ**

Cần bảo vệ nghiêm các khu rừng phòng hộ bởi diện tích này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Khoanh vùng bảo vệ theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Khi sử dụng đất liên quan đến các khu vực này cần tính toán các hiệu quả và tác động liên quan đến môi trường. Diện tích khu vực rừng phòng hộ đến năm 2020 là 15.409,73 ha.

*** Đối với khu vực rừng sản xuất**

Công tác trồng rừng, khai thác và bảo vệ rừng ở những khu vực rừng sản xuất cần được thực hiện đồng bộ. Kết hợp với việc sử dụng những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, có kỹ thuật trồng xen, trồng dưới tán cây rừng để khai thác tối đa hiệu quả. Việc sử dụng đất ở những khu vực này được ưu tiên sử dụng khai thác, chuyển đổi sang cây trồng hàng năm, cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao. Diện tích khu vực rừng sản xuất đến năm 2020 là 26.292,87 ha.

*** Đối với khu, cụm công nghiệp**

Định hướng sử dụng đất ở những khu vực này cần được tính toán để đảm bảo về giao thông, địa hình nhưng phải đảm bảo về môi trường sinh thái. Tránh việc sử dụng đất xây dựng khu, cụm công nghiệp lấy vào quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng hiệu quả và quỹ đất dân đang định cư ổn định. Diện tích khu, cụm công nghiệp đến năm 2020 là 50,00 ha.

*** Đối với khu đô thị, thương mại - dịch vụ**

Định hướng sử dụng đất được ưu tiên khai thác hiệu quả sử dụng đất tối đa để phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống cho nhân dân nhưng vẫn đề khai thác cần đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái. Diện tích khu vực đô thị, thương mại - dịch vụ đến năm 2020 là 272,79 ha.

*** Đối với khu du lịch**

Định hướng sử dụng đất ở những khu vực này cần xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh. Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của huyện. Diện tích khu du lịch đến năm 2020 là 38,03 ha.

*** Đối với khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Định hướng sử dụng đất ở những khu vực này cần được tính toán để đảm bảo về giao thông, địa hình nhưng phải đảm bảo về môi trường sinh thái. Tránh việc sử dụng đất xây dựng khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn lấy vào quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng hiệu quả và quỹ đất dân đang định cư ổn định. Diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn đến năm 2020 là 1.353,75 ha.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Theo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Than Uyên khóa XVI trình Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2015 – 2020, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2016-2020 như sau:

(1). Tổng giá trị sản xuất đạt 2.684 tỷ đồng, trong đó: Nông - lâm – ngư nghiệp 752 tỷ đồng, chiếm 28%; Công nghiệp - xây dựng 1.004 tỷ đồng, chiếm 37,4%; Thương mại – dịch vụ 929 tỷ đồng, chiếm 34,6%.

(2). Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 38 triệu đồng/ người/ năm.

(3). Thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 80 tỷ đồng/năm.

(4). Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 30.000 tấn; diện tích cây chè 400 ha; tỷ lệ che phủ rừng 35%; tốc độ tăng đàn gia súc 5,5%/năm. 55% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

(5). Tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm từ 3-4%; tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 50%; giải quyết việc làm mới cho trên 1.000 lao động/năm.

(6). Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở; công nhận mới 15 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn lên 28 trường.

(7). 100% xã đạt tiêu chí về y tế; 8,6 bác sỹ/1 vạn dân; 100% phòng khám khu vực, trạm y tế có bác sỹ; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,7%, mức sinh giảm 0,5%; 95% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ.

(8). 85% hộ gia đình; 75% thôn bản, khu dân cư; 95% cơ quan, đơn vị; trường học trở lên đạt tiêu chuẩn văn hóa.

(9). 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 98% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% thôn, bản có đường ô tô hoặc xe máy đi lại thuận tiện.

(100). Trên 50% tổ chức cơ sở Đảng đạt trong sạch, vững mạnh; hàng năm kết nạp đảng viên mới trên 100 đảng viên; Trên 65% tổ chức cơ sở của MTTQ và các đoàn thể Nhân dân đạt vững mạnh.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

Chỉ tiêu quy hoạch phát triển của từng ngành kinh tế cụ thể như sau:

a. Về nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng GTSX ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 7,4%/năm. Trong đó, tăng trưởng GTSX ngành nông nghiệp đạt 7,9%/năm; ngành lâm nghiệp đạt 3,5%/năm và ngành thủy sản đạt trên 10%/năm.

- Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt tăng từ 30 triệu đồng năm 2015 và đạt 45 triệu đồng năm 2020.

- Đảm bảo ổn định diện tích chuyên trồng lúa nước đến năm 2020 là 2.194,32 ha trở lên và được quy hoạch ở toàn bộ các xã, thị trấn

- Khuyến khích tạo điều kiện phát triển chăn nuôi với quy mô lớn theo mô hình trang trại, gia trại.

b. Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng giá trị sản xuất (GTSX) ngành công nghiệp đạt 25,8%/năm. Trong đó, tăng trưởng GTSX công nghiệp khai thác đạt 8,5%/năm, công nghiệp chế biến đạt 25%/năm, công nghiệp sản xuất điện, nước đạt 30,5%/năm.

- Tạo đột phá trong thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp Than Uyên.

- Khuyến khích phát triển các ngành nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

- Hỗ trợ, khôi phục các làng nghề tại các xã, khuyến khích các hộ gia đình, tư nhân, HTX, doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đa dạng đáp ứng nhu cầu tại chỗ và từng bước tham gia xuất khẩu.

c. Phát triển các ngành dịch vụ

- Tăng trưởng tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 22,1%/năm giai đoạn 2016-2020, đạt 929 tỷ đồng năm 2020.

- Thu hút đầu tư xây dựng khu chợ đầu mối - trung tâm thương mại, dịch vụ của huyện.

- Đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác khu du lịch sinh thái hồ Huổi Quảng - Bản Chát, khu di tích lịch sử cách mạng bản Lướt và quần thể hang động bản Mè, xã Ta Gia.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Văn bản số 741/UBND-TN của UBND tỉnh Lai Châu ngày 29/5/2018 về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) các huyện, thành phố. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên được phân bổ như sau:

Bảng 06: Diện tích các loại đất được cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		79.252,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.777,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.543,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.194,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	503,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.759,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.610,94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	26.146,96
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	172,69
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.064,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	252,39
2.2	Đất an ninh	CAN	6,50
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,14
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,16
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.252,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	10,49
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,36
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	53,69
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	3,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)
	Đất giao thông	DGT	503,86
	Đất thủy lợi	DTL	86,09
	Đất công trình năng lượng	DNL	5.584,87
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,21
	Đất chợ	DCH	3,30
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,07
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,89
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	529,96
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	79,15
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,49
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	46,99
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	213,70
3	Đất chưa sử dụng	CSD	25.410,66
4	Đất đô thị*	KDT	1.137,85

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

* Đất trồng lúa

Nhu cầu sử dụng đất của đất trồng lúa đến năm 2020 tăng thêm 399,01 ha, tại các xã.

* Đất trồng cây hàng năm khác

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2020 tăng thêm 54,70 ha, tại xã Phúc Than, Pha Mu, Tà Mung, Ta Gia, Khoen On và thị trấn Than Uyên.

* Đất trồng cây lâu năm

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 tăng thêm 1.428,25 ha, để trồng cây lâu năm tại các xã và thị trấn.

* Đất rừng sản xuất

Nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2020 tăng thêm 13.691,51 ha, tại các xã, thị trấn.

* Đất rừng phòng hộ

Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2020 tăng thêm 2.416,59 ha,

tại các xã, thị trấn.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 tăng thêm 29,62 ha, tại các xã như: Hua Nà, Mường Cang và Tà Mung.

*** Đất nông nghiệp khác**

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2020 tăng thêm 62,79 ha, tại các xã Tà Mung, Phúc Than, Ta Gia, Mường Kim và thị trấn Than Uyên.

*** Đất quốc phòng**

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020 tăng thêm 187,00 ha tại các xã Mường Kim, Mường Mít, Hua Nà, Phúc Than và bãi tập, huấn luyện dân quân tự vệ 12 xã, thị trấn.

*** Đất an ninh**

Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2020 tăng thêm 3,55 ha, tại xã Phúc Than và thị trấn Than Uyên.

*** Đất cụm công nghiệp**

Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2020 tăng thêm 50,00 ha để xây dựng cụm công nghiệp Than Uyên (Bản Sân Bay, Nà Dắt - xã Phúc Than).

*** Đất thương mại dịch vụ**

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2020 tăng thêm 8,81 ha, tại các xã như: Mường Cang, Ta Gia và thị trấn Than Uyên. Đồng thời, quy hoạch đất dịch vụ trong các khu du lịch sinh thái trên địa bàn huyện Than Uyên ở các xã: Khoen On, Ta Gia, Mường Kim, Mường Cang, Mường Mít, Pha Mu.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 tăng thêm 10,65 ha, với 7 công trình quy hoạch tại xã Mường Cang, Mường Kim, Mường Than và thị trấn Than Uyên.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Nhu cầu sử dụng đất của mục đích này đến năm 2020 tăng thêm 692,07 ha, tại 12 xã, thị trấn.

*** Đất di tích lịch sử - văn hóa**

Nhu cầu sử dụng đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2020 tăng thêm

12,96 ha tại xã Mường Kim.

*** Đất danh lam thắng cảnh**

Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh đến năm 2020 tăng thêm 5,00 ha tại xã Ta Gia và xã Tà Mung.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020 tăng thêm 1,00 ha, tại 9 xã.

*** Đất ở tại nông thôn**

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2020 tăng thêm 144,87 ha, tại các xã.

*** Đất ở tại đô thị**

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2020 tăng thêm 28,88 ha tại thị trấn Than Uyên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020 tăng thêm 2,11 ha, tại các xã như: Mường Cang, Mường Than, Ta Gia và thị trấn Than Uyên.

*** Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp**

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2020 tăng thêm 45,30 ha, với 2 công trình quy hoạch tại xã Tà Hừa, xã Mường Kim và các công trình xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác ở các xã, thị trấn.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa**

Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2020 tăng thêm 82,99 ha, tại các xã, thị trấn.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2020 tăng thêm 19,60 ha tại thị trấn Than Uyên và các xã như: Mường Cang, Phúc Than.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Nhu cầu sử dụng đất của đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020 tăng thêm 8,52 ha, tại các xã, thị trấn.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Nhu cầu sử dụng đất của đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm

2020 tăng thêm 25,00 ha, tại thị trấn Than Uyên.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Nhu cầu sử dụng đất của đất phi nông nghiệp khác đến năm 2020 tăng thêm 12,87 ha, tại các xã Mường Cang, Mường Mít, Mường Kim và Ta Gia.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 07: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động diện tích 2020/2015 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		79.252,92	79.252,92		79.252,92	
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.270,48	45.777,97	-391,79	45.386,18	14.115,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.380,88	3.543,24		3.543,24	162,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.082,29	2.194,32		2.194,32	112,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.908,13	503,16		503,16	-2.404,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.228,90	1.759,19		1.759,19	530,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.303,25	13.610,94		13.610,94	2.307,69
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	12.293,92	26.146,96	-412,79	25.734,17	13.440,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	155,40	172,69		172,69	17,29
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		41,79	21,00	62,79	62,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.194,20	8.064,29	391,79	8.456,08	1.261,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	65,39	252,39		252,39	187,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,10	6,50		6,50	3,40
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00		50,00	50,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,34	5,14	4,01	9,15	8,81
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,52	9,16	2,01	11,17	10,65
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.998,25	6.252,00	415,73	6.667,73	669,48
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,27	10,49		10,49	10,22
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,32	5,36		5,36	1,04
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	51,57	53,69	11,25	64,94	13,37
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	3,13	3,13	5,00	8,13	5,00
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	406,73	503,86	269,67	773,53	366,80
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	74,98	86,09	53,39	139,48	64,50
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	5.455,59	5.584,87	76,42	5.661,29	205,70
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,53	1,21		1,21	0,68
	<i>Đất chợ</i>	DCH	1,13	3,30		3,30	2,17
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	5,07	7,96	13,03	12,96
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		4,00	1,00	5,00	5,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,89	3,89		3,89	1,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	391,30	529,96		529,96	138,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động diện tích 2020/2015 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	54,18	79,15		79,15	24,97
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,88	8,49		8,49	1,61
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,29	46,99		46,99	44,70
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	133,18	213,70		213,70	80,52
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	37,94	55,11		55,11	17,17
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,57	13,00		13,00	8,43
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24	27,24		27,24	25,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,12	0,12		0,12	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	454,78	414,43		414,43	-40,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,65	22,65		22,65	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,51	65,30	-38,92	26,38	12,87
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40.788,24	25.410,66		25.410,66	-15.377,58
4	Đất đô thị*	KDT	949,43	1.137,85	-188,42	949,43	
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				2.486,08	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				5.497,19	
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				15.409,73	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD					
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				26.292,87	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				50,00	
7	Khu đô thị thương mại dịch vụ	KDV				272,79	
8	Khu du lịch	KDL				38,03	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				1.353,75	

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Căn cứ Văn bản số 741/UBND-TN của UBND tỉnh Lai Châu ngày 29/5/2018 về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) các huyện, thành phố. Cấp tỉnh phân bổ cho huyện **09** chỉ tiêu về đất nông nghiệp. Đây là các chỉ tiêu được phép xác định bổ sung thêm. Hiện tại phương án điều chỉnh quy hoạch huyện Than Uyên xác định **06** chỉ tiêu về đất nông nghiệp bằng với cấp tỉnh phân bổ (Đất trồng lúa; Đất chuyên trồng lúa nước; Đất trồng cây hàng năm khác; Đất trồng cây lâu năm; Đất rừng phòng hộ; Đất nuôi trồng thủy sản) và **03** chỉ tiêu bị lệch diện tích so với cấp tỉnh phân bổ. Cụ thể như sau:

Đến năm 2020, đất nông nghiệp của huyện là 45.386,18 ha, thấp hơn 391,79 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (45.777,97 ha). Trong đó:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2020 là 3.543,24 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (3.543,24 ha). Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước định hướng đến năm 2020 đạt 2.194,32 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (2.194,32 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2020 là 503,16 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (503,16 ha).

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đến năm 2020 là 1.759,19 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.759,19 ha).

- Đất rừng phòng hộ: Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, quỹ đất cho mục đích này là 13.610,94 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (13.610,94 ha).

- Đất rừng sản xuất: Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 25.734,17 ha, thấp hơn 412,79 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (26.146,96 ha). Do chuyển sang các loại đất khác như: đất giao thông, thủy lợi, công trình thủy lợi, đất ở tại nông thôn,...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đến năm 2020 là 172,69 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (172,69 ha).

- Đất nông nghiệp khác: Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, quỹ đất cho mục đích này là 62,79 ha, cao hơn 21,00 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (41,79 ha). Do huyện xác định bổ sung so với tỉnh phân bổ một số công trình xuất phát từ nhu cầu thực tế của huyện như: Đất nông nghiệp khác (*Mô hình trang trại kết hợp chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản...*) 4,00 ha ở Khu 6, Khu 8 - thị trấn Than Uyên; Nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ thủy điện, sản xuất con giống, chế biến cá trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*tại hồ thủy điện Huổi Quảng*) 15,00 ha ở xã Ta Gia; Đất nông nghiệp khác (*Mô hình trang trại kết hợp chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản...*) Công trường 05-06 diện tích 2,00 ha ở xã Phúc Than.

*** Đất nông nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 30.436,29 ha. Đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp thực tăng 14.115,70 ha. Trong đó:

- Giảm 834,19 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tăng 14.949,89 ha do đất xây dựng cơ sở y tế; đất công trình năng lượng; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất sản xuất vật liệu xây dựng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất chưa sử dụng chuyển sang.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 45.386,18 ha, chiếm 57,27% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.1: Biến động đất nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	615,06	534,00	-81,06
2	Xã Phúc Than	3.672,47	4.929,42	1.256,95
3	Xã Mường Than	2.554,87	3.525,89	971,02
4	Xã Mường Mít	3.146,51	5.131,34	1.984,83
5	Xã Pha Mu	3.266,60	4.993,94	1.727,34
6	Xã Mường Cang	2.561,61	3.975,79	1.414,18
7	Xã Hua Nà	1.238,11	1.453,07	214,96
8	Xã Tà Hừa	2.240,97	4.149,94	1.908,97
9	Xã Mường Kim	2.513,45	3.784,22	1.270,77
10	Xã Tà Mung	1.934,72	3.022,28	1.087,56
11	Xã Ta Gia	4.137,06	6.049,16	1.912,10
12	Xã Khoen On	3.389,05	3.837,13	448,08
Tổng		31.270,48	45.386,18	14.115,70

*** Đất trồng lúa**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3.144,23 ha. Đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa thực tăng 162,36 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Tăng 399,01 ha lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 130,02 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 23,40 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ : 4,56 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,30 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 0,54 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 239,19 ha.
- Giảm 236,65 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,60 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 8,30 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 2,10 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác : 5,05 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp : 12,86 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,10 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 3,00 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,30 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 2,55 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,20 ha;

+ Đất giao thông	: 100,81 ha;
+ Đất thủy lợi	: 21,67 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 36,03 ha;
+ Đất chợ	: 0,25 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 3,50 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 22,48 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 2,75 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 1,00 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,57 ha;
+ Đất phi nông nghiệp khác	: 9,53 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất trồng lúa là 3.543,24 ha, chiếm 4,47% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.2: Biến động đất trồng lúa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	86,77	81,40	-5,37
2	Xã Phúc Than	735,79	716,48	-19,31
3	Xã Mường Than	448,00	463,79	15,79
4	Xã Mường Mít	103,55	126,29	22,74
5	Xã Pha Mu	64,54	69,43	4,89
6	Xã Mường Cang	278,69	280,79	2,10
7	Xã Hua Nà	139,30	132,97	-6,33
8	Xã Tà Hừa	265,56	262,76	-2,80
9	Xã Mường Kim	568,66	543,96	-24,70
10	Xã Tà Mung	339,76	370,48	30,72
11	Xã Ta Gia	152,91	289,12	136,21
12	Xã Khoen On	197,35	205,77	8,42
Tổng		3.380,88	3.543,24	162,36

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 448,46 ha. Đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 2.404,97 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Tăng 54,70 ha lấy từ các loại đất sau:	
+ Đất trồng lúa	: 2,60 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,60 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 4,20 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,30 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 46,00 ha.

- Giảm 2.459,67 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:	
+ Đất trồng lúa	: 130,02 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 208,14 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 1.697,17 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 3,89 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 38,10 ha;
+ Đất an ninh	: 0,68 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 26,14 ha;
+ Đất thương mại - dịch vụ	: 1,20 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,45 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 2,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,27 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 2,23 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 2,15 ha;
+ Đất giao thông	: 97,51 ha;
+ Đất thủy lợi	: 20,18 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 56,90 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,49 ha;
+ Đất chợ	: 0,72 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 1,90 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 0,50 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 63,57 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 6,89 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 10,00 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 70,77 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 3,80 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 3,76 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 10,00 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 503,16 ha, chiếm 0,63% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.3: Biến động đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	49,69	4,33	-45,36
2	Xã Phúc Than	494,34	78,09	-416,25
3	Xã Mường Than	102,48	28,79	-73,69
4	Xã Mường Mít	156,54	36,20	-120,34
5	Xã Pha Mu	418,87	55,37	-363,50
6	Xã Mường Cang	110,45	40,96	-69,49

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
7	Xã Hua Nà	56,90	22,02	-34,88
8	Xã Tà Hừa	115,74	31,74	-84,00
9	Xã Mường Kim	599,41	49,12	-550,29
10	Xã Tà Mung	311,43	55,57	-255,86
11	Xã Ta Gia	106,97	36,33	-70,64
12	Xã Khoen On	385,31	64,64	-320,67
Tổng		2.908,13	503,16	-2.404,97

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 330,94 ha. Đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm thực tăng 530,29 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Tăng 1.428,25 ha lấy từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa : 8,30 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 208,14 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 118,17 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ : 53,00 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 1.040,64 ha.
- Giảm 897,96 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất rừng sản xuất : 820,28 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 5,40 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác : 1,00 ha;
 - + Đất an ninh : 0,09 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp : 6,50 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,16 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,50 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 5,00 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,30 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,56 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,30 ha;
 - + Đất giao thông : 7,49 ha;
 - + Đất thủy lợi : 1,60 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 0,87 ha;
 - + Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,03 ha;
 - + Đất chợ : 0,50 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 23,58 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 1,27 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,05 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 10,00 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 2,08 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 2,96 ha;
+ Đất phi nông nghiệp khác	: 3,34 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.759,19 ha, chiếm 2,22% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.4: Biến động đất trồng cây lâu năm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	5,82	28,54	22,72
2	Xã Phúc Than	60,28	347,30	287,02
3	Xã Mường Than	12,63	17,41	4,78
4	Xã Mường Mít	347,85	87,52	-260,33
5	Xã Pha Mu	301,95	113,38	-188,57
6	Xã Mường Cang	452,22	253,55	-198,67
7	Xã Hua Nà	3,97	28,11	24,14
8	Xã Tà Hừa		175,00	175,00
9	Xã Mường Kim	43,69	222,26	178,57
10	Xã Tà Mung	0,49	300,42	299,93
11	Xã Ta Gia		65,70	65,70
12	Xã Khoen On		120,00	120,00
Tổng		1.228,90	1.759,19	530,29

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 11.194,35 ha. Đến năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ thực tăng 2.307,69 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Tăng 2.416,59 ha lấy từ đất chưa sử dụng.	
- Giảm 108,90 do chuyển sang các mục đích sau:	
+ Đất trồng lúa	: 4,56 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 4,20 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 53,00 ha;
+ Đất quốc phòng	: 7,03 ha;
+ Đất giao thông	: 25,76 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,90 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 12,42 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,00 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,03 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ là 13.610,94 ha, chiếm 17,17% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.5: Biến động đất rừng phòng hộ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên			
2	Xã Phúc Than	1.450,77	1.670,55	219,78
3	Xã Mường Than	1.345,28	1.623,04	277,76
4	Xã Mường Mít	783,05	1.019,90	236,85
5	Xã Pha Mu	1.063,49	1.296,29	232,80
6	Xã Mường Cang	409,34	595,34	186,00
7	Xã Hua Nà	1.031,87	1.260,84	228,97
8	Xã Tà Hừa	636,86	863,53	226,67
9	Xã Mường Kim	552,02	789,02	237,00
10	Xã Tà Mung	886,91	1.109,28	222,37
11	Xã Ta Gia	1.297,07	1.421,54	124,47
12	Xã Khoen On	1.846,59	1.961,61	115,02
Tổng		11.303,25	13.610,94	2.307,69

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 12.042,66 ha. Đến năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất thực tăng 13.440,25 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Tăng 13.691,51 ha lấy từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 1.697,17 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 820,28 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 11.174,06 ha.
- Giảm 251,26 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất trồng lúa : 23,40 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,60 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 118,17 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác : 4,00 ha;
 - + Đất quốc phòng : 11,00 ha;
 - + Đất an ninh : 2,46 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 1,35 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,00 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,02 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,30 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 3,56 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,30 ha;
 - + Đất giao thông : 24,38 ha;
 - + Đất thủy lợi : 3,50 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 9,63 ha;
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,80 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh	: 4,00 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 9,77 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 10,49 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,93 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 2,70 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 3,90 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 15,00 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất rừng sản xuất là 25.734,17 ha, chiếm 32,47% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.6: Biến động đất rừng sản xuất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	457,42	399,19	-58,23
2	Xã Phúc Than	896,43	2.071,71	1.175,28
3	Xã Mường Than	614,23	1.362,94	748,71
4	Xã Mường Mít	1.747,09	3.849,94	2.102,85
5	Xã Pha Mu	1.416,75	3.457,50	2.040,75
6	Xã Mường Cang	1.298,21	2.789,68	1.491,47
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa	1.214,71	2.808,11	1.593,40
9	Xã Mường Kim	731,60	2.140,41	1.408,81
10	Xã Tà Mung	390,41	1.163,16	772,75
11	Xã Ta Gia	2.575,22	4.216,12	1.640,90
12	Xã Khoen On	951,85	1.475,41	523,56
Tổng		12.293,92	25.734,17	13.440,25

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 143,07 ha. Đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tăng 17,29 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Tăng 29,62 ha lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 2,10 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 3,89 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 5,40 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,70 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 17,53 ha.

- Giảm 12,33 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng lúa	: 1,30 ha;
-----------------	------------

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 1,23 ha;
+ Đất giao thông	: 1,50 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,34 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,16 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,21 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 3,68 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,12 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,40 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,09 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 172,69 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.7: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	15,36	11,14	-4,22
2	Xã Phúc Than	34,86	35,29	0,43
3	Xã Mường Than	32,25	29,92	-2,33
4	Xã Mường Mít	8,43	11,49	3,06
5	Xã Pha Mu	1,00	1,97	0,97
6	Xã Mường Cang	12,70	15,47	2,77
7	Xã Hua Nà	6,07	9,13	3,06
8	Xã Tà Hừa	8,10	8,80	0,70
9	Xã Mường Kim	18,07	17,36	-0,71
10	Xã Tà Mung	5,72	17,07	11,35
11	Xã Ta Gia	4,89	5,35	0,46
12	Xã Khoen On	7,95	9,70	1,75
Tổng		155,40	172,69	17,29

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,00 ha. Đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 62,79 ha so với hiện trạng năm 2015 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 5,05 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 38,10 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,00 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 4,00 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,42 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 12,00 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,15 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 1,58 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,49 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất nông nghiệp khác là 62,79 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.8: Biến động đất nông nghiệp khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên		9,40	9,40
2	Xã Phúc Than		10,00	10,00
3	Xã Mường Than			
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang			
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim		22,09	22,09
10	Xã Tà Mung		6,30	6,30
11	Xã Ta Gia		15,00	15,00
12	Xã Khoen On			
Tổng			62,79	62,79

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Căn cứ Văn bản số 741/UBND-TN của UBND tỉnh Lai Châu ngày 29/5/2018 về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) các huyện, thành phố. Cấp tỉnh phân bổ cho huyện 24 chỉ tiêu về đất phi nông nghiệp. Trong đó có 06 chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ mà cấp huyện không được xác định bổ sung: Đất phi nông nghiệp; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất cụm công nghiệp; Đất có di tích lịch sử - văn hóa; Đất ở tại đô thị và 18 chỉ tiêu cấp được xác định bổ sung. Hiện tại phương án điều chỉnh quy hoạch huyện Than Uyên đã xác định được 04 chỉ tiêu bằng so với cấp tỉnh phân bổ mà cấp huyện không được xác định bổ sung (Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất cụm công nghiệp và Đất ở tại đô thị), 02 chỉ tiêu cấp huyện không được xác định bổ sung bị lệch diện tích so với cấp tỉnh phân bổ. Cụ thể như sau:

Đến năm 2020, đất phi nông nghiệp của huyện là 8.456,08 ha, cao hơn 391,79 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (8.064,29 ha). Trong đó:

- Đất quốc phòng: Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 252,39 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (252,39 ha).

- Đất an ninh: Diện tích đến năm 2020 là 6,50 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (6,50 ha).

- Đất cụm công nghiệp: Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, quỹ đất cho mục đích này là 50,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (50,00 ha).

- Đất thương mại, dịch vụ: Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 9,15 ha, cao hơn 4,01 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (5,14 ha). Do huyện xác định bổ sung so với tỉnh phân bổ một số công trình xuất phát từ nhu cầu thực tế của huyện: Đất thương mại dịch vụ và đất ở liền kề (*trạm thú y, trạm bảo vệ thực vật, khuyến nông cũ*) 0,50 ha ở xã Mường Cang; Khu Trung tâm thương mại, chợ và đất ở liền kề 1,56 ha và Đất thương mại dịch vụ và đất ở liền kề (*Trụ sở UBND thị trấn cũ; trụ sở công an thị trấn cũ*) 0,31ha ở thị trấn Than Uyên; Đất thương mại, dịch vụ 1,00 ha ở thị trấn Than Uyên...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đến năm 2020 là 11,17 ha, cao hơn 2,01 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (9,16 ha). Do huyện xác định bổ sung so với tỉnh phân bổ 02 công trình xuất phát từ nhu cầu thực tế của huyện: Trạm xử lý nước Mường Than huyện Than Uyên 0,11 ha ở xã Mường Than và Nhà máy chế biến mắc ca và vườn ươm 1,90 ha ở xã Mường Kim.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích đến năm 2020 là 6.667,73 ha, cao hơn 415,73 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (6.252,00 ha). Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích đến năm 2020 là 10,49 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (10,49 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích đến năm 2020 là 5,36 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (5,36 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Diện tích đến năm 2020 là 64,94 ha, cao hơn 11,25 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (53,69 ha). Do huyện xác định thêm một số công trình cơ sở giáo dục đào tạo cấp thiết theo đúng nhu cầu thực tế của địa phương như: Trường Tiểu học cơ sở 2 Than Uyên 1,00 ha ở Khu 5A-7B và Trường Mầm non cơ sở 2 Than Uyên 1,00 ha ở Khu 10 – thị trấn Than Uyên; Mở rộng Trường THCS số 1 Mường Kim 0,50 ha ở bản Là 1; Điểm trường tiểu học bản Hát Nam 0,60 ha ở xã Mường Mít; Xây dựng mô hình trường học nông trại cho trường PTDTBT THCS xã Tà Mung 2,20 ha;...

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Diện tích đến năm 2020 là 8,13 ha, cao hơn 5,00 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (3,13 ha). Do huyện xác định thêm một số công trình sân vận động ở các xã phù hợp với nhu cầu thể dục thể thao, nâng cao đời sống tinh thần và sức khỏe của người dân trên địa bàn.

+ *Đất giao thông*: Diện tích đến năm 2020 là 773,53 ha, cao hơn 269,67 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (503,86 ha). Do huyện xác định thêm một số

công trình giao thông cấp thiết theo đúng nhu cầu thực tế của địa phương vào kế hoạch sử dụng đất các năm của huyện như: Nâng cấp đường QL32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mường xã Phúc Than 7,92 ha; Đường giao thông bản Pá Khoang 1 đi Pá Khoang 2 xã Tà Hừa 4,50 ha;...

+ Đất thủy lợi: Diện tích đến năm 2020 là 139,48 ha, cao hơn 53,39 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (86,09 ha). Do huyện xác định thêm một số công trình thủy lợi cấp thiết theo đúng nhu cầu thực tế của địa phương vào kế hoạch sử dụng đất các năm của huyện như: Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nậm Bốn 11,45 ha qua các xã: Hua Nà, Mường Cang, TT Than Uyên; Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất nông nghiệp, di tích lịch sử khu A bản Lướt xã Mường Kim 2,65 ha; Thủy lợi bản Lướt xã Mường Kim 8,50 ha;...

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích đến năm 2020 là 5.661,29 ha, cao hơn 76,42 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (5.584,87 ha). Do huyện xác định bổ sung so với tỉnh phân bổ công trình: Thủy điện Mường Mít 68,43 ha (*trên địa bàn xã Mường Mít và xã Phúc Than*); Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Bản Đông, Hua Nà và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Than Uyên năm 2019; Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Sam Sầu, bản Khoang, Bản Vè, Kẽm Quang, Én Nội Than Uyên năm 2019;... xuất phát từ nhu cầu thực tế cũng như phù hợp với điều kiện tự nhiên, KT-XH của huyện.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích đến năm 2020 là 1,21 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1,21 ha).

+ Đất chợ: Diện tích đến năm 2020 là 3,30 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (3,30 ha).

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch là 13,03 ha, cao hơn 7,96 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (5,07 ha). Do huyện xác định bổ sung so với tỉnh phân bổ 01 công trình xuất phát từ nhu cầu thực tế của huyện: Xây dựng khu di tích lịch sử văn hóa bản Lướt xã Mường Kim 7,96 ha.

- Đất danh lam thắng cảnh: Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, quỹ đất cho mục đích này là 5,00 ha, cao hơn 1,00 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (4,00 ha). Do huyện xác định bổ sung so với tỉnh phân bổ 01 công trình xuất phát từ nhu cầu thực tế của huyện: Quần thể hang động Nậm Bó 1,00 ha ở Bản Lun xã Tà Mung.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đến năm 2020 là 3,89 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (3,89 ha).

- Đất ở tại nông thôn: Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch là 529,96 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (529,96 ha).

- Đất ở tại đô thị: Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2020 là 79,15 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (79,15 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đến năm 2020 là 8,49 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (8,49 ha).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2020 là 46,99 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (46,99 ha).

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Diện tích đến năm 2020 là 213,70 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (213,70 ha).

* Đất phi nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 7.178,81 ha. Đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 1.261,88 ha. Trong đó:

- Giảm 15,39 ha để chuyển sang đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

- Tăng 1.277,27 ha do đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng chuyển sang.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 8.456,08 ha, chiếm 10,67% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.9: Biến động đất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	153,98	278,49	124,51
2	Xã Phúc Than	338,48	607,35	268,87
3	Xã Mường Than	202,06	244,59	42,53
4	Xã Mường Mít	1.224,40	1.317,23	92,83
5	Xã Pha Mu	1.584,50	1.621,03	36,53
6	Xã Mường Cang	1.038,09	1.095,53	57,44
7	Xã Hua Nà	54,50	112,01	57,51
8	Xã Tà Hừa	167,93	270,95	103,02
9	Xã Mường Kim	1.160,51	1.384,40	223,89
10	Xã Tà Mung	113,90	209,52	95,62
11	Xã Ta Gia	478,01	543,34	65,33
12	Xã Khoen On	677,84	771,64	93,80
Tổng		7.194,20	8.456,08	1.261,88

*** Đất quốc phòng**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 65,39 ha. Đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng tăng 187,00 ha so với hiện trạng năm 2015 do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất : 11,00 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 7,03 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 168,97 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất quốc phòng 252,39 ha, chiếm 0,32% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.10: Biến động đất quốc phòng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	1,10	1,60	0,50
2	Xã Phúc Than	64,29	155,49	91,20
3	Xã Mường Than		0,50	0,50
4	Xã Mường Mít		20,77	20,77
5	Xã Pha Mu		0,50	0,50
6	Xã Mường Cang		0,50	0,50
7	Xã Hua Nà		20,53	20,53
8	Xã Tà Hừa		0,50	0,50
9	Xã Mường Kim		50,50	50,50
10	Xã Tà Mung		0,50	0,50
11	Xã Ta Gia		0,50	0,50
12	Xã Khoen On		0,50	0,50
Tổng		65,39	252,39	187,00

*** Đất an ninh**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 2,95 ha. Đến năm 2020, diện tích đất an ninh thực tăng 3,40 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Tăng 3,55 ha lấy từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,68 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,09 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 2,46 ha;
 - + Đất giao thông : 0,05 ha;
 - + Đất thủy lợi : 0,04 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,20 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,03 ha.
- Giảm 0,15 ha do chuyển sang loại đất sau:
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,12 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,03 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất an ninh là 6,50 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.11: Biến động đất an ninh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	3,10	6,30	3,20
2	Xã Phúc Than		0,20	0,20
3	Xã Mường Than			
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang			
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim			
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Khoen On			
Tổng		3,10	6,50	3,40

*** Đất cụm công nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,00 ha. Đến năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 50,00 ha so với hiện trạng năm 2015 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 12,86 ha;
 + Đất trồng cây hàng năm khác : 26,14 ha;
 + Đất trồng cây lâu năm : 6,50 ha;
 + Đất ở tại nông thôn : 1,50 ha;
 + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 1,50 ha;
 + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,50 ha;
 + Đất chưa sử dụng : 1,00 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất cụm công nghiệp là 50,00 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.12: Biến động đất cụm công nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên			
2	Xã Phúc Than		50,00	50,00
3	Xã Mường Than			
4	Xã Mường Mít			

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang			
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim			
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Khoen On			
Tổng			50,00	50,00

*** Đất thương mại - dịch vụ**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,34 ha. Đến năm 2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 8,81 ha, lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,20 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,16 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 1,35 ha;
+ Đất an ninh	: 0,12 ha;
+ Đất giao thông	: 0,19 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 3,00 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,44 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,50 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 0,85 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 1,00 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 9,15 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.13: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	0,34	3,40	3,06
2	Xã Phúc Than			
3	Xã Mường Than			
4	Xã Mường Mít		0,50	0,50
5	Xã Pha Mu		0,50	0,50
6	Xã Mường Cang		1,25	1,25
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim		0,50	0,50

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia		2,50	2,50
12	Xã Khoen On		0,50	0,50
Tổng		0,34	9,15	8,81

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,52 ha. Đến năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 10,65 ha so với hiện trạng năm 2015, lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 0,10 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,45 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 4,50 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 1,00 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 4,10 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,50 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 11,17 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.14: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	0,32	1,66	1,34
2	Xã Phúc Than			
3	Xã Mường Than	0,03	0,14	0,11
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang	0,03	5,13	5,10
7	Xã Hua Nà	0,14	0,14	
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim		4,10	4,10
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Khoen On			
Tổng		0,52	11,17	10,65

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là

5.975,66 ha. Đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng thực tăng 669,48 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy diện tích đất phát triển hạ tầng đến hết năm 2020 là 6.667,73 ha, chiếm 8,41% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội.

Bảng 7.15: Biến động đất phát triển hạ tầng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	43,02	89,80	46,78
2	Xã Phúc Than	100,71	193,46	92,75
3	Xã Mường Than	48,20	67,83	19,63
4	Xã Mường Mít	1.167,23	1.220,29	53,06
5	Xã Pha Mu	1.530,40	1.551,77	21,37
6	Xã Mường Cang	952,15	971,83	19,68
7	Xã Hua Nà	7,94	29,48	21,54
8	Xã Tà Hừa	135,12	215,03	79,91
9	Xã Mường Kim	963,76	1.102,95	139,19
10	Xã Tà Mung	52,41	120,78	68,37
11	Xã Ta Gia	430,37	455,65	25,28
12	Xã Khoen On	566,94	648,86	81,92
Tổng		5.998,25	6.667,73	669,48

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,27 ha. Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 10,22 ha so với hiện trạng năm 2015 do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 3,00 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,20 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 5,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 10,49 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.16: Biến động đất xây dựng cơ sở văn hóa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên		2,12	2,12
2	Xã Phúc Than			
3	Xã Mường Than			
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu	0,13	0,13	
6	Xã Mường Cang			
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim		8,10	8,10
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia	0,08	0,08	
12	Xã Khoen On	0,06	0,06	
Tổng		0,27	10,49	10,22

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3,79 ha. Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 1,04 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Tăng 1,57 ha lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,30 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,27 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,30 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,30 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,40 ha.

- Giảm 0,53 ha do chuyển sang mục đích sau:

- + Đất nông nghiệp khác : 0,42 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,11 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 5,36 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.17: Biến động đất xây dựng cơ sở y tế trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	1,68	2,27	0,59
2	Xã Phúc Than	0,73	0,31	-0,42
3	Xã Mường Than	0,12	0,12	
4	Xã Mường Mít	0,19	0,29	0,10

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
5	Xã Pha Mu	0,38	0,38	
6	Xã Mường Cang	0,07	0,47	0,40
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa	0,08	0,08	
9	Xã Mường Kim	0,21	0,31	0,10
10	Xã Tà Mung	0,18	0,18	
11	Xã Ta Gia	0,45	0,55	0,10
12	Xã Khoen On	0,23	0,40	0,17
Tổng		4,32	5,36	1,04

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 50,45 ha. Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo thực tăng 13,37 ha. Trong đó:

- Tăng 14,49 ha lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 2,55 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,23 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,56 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 3,56 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,23 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,23 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,10 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,09 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 3,94 ha.

- Giảm 1,12 ha do chuyển sang mục đích sau:

+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,40 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,09 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,60 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,03 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 64,94 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.18: Biến động đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	6,54	9,35	2,81

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
2	Xã Phúc Than	10,48	10,57	0,09
3	Xã Mường Than	3,42	3,73	0,31
4	Xã Mường Mít	2,26	2,86	0,60
5	Xã Pha Mu	2,09	2,13	0,04
6	Xã Mường Cang	2,21	2,21	
7	Xã Hua Nà	0,89	1,18	0,29
8	Xã Tà Hừa	1,53	1,78	0,25
9	Xã Mường Kim	11,08	12,94	1,86
10	Xã Tà Mung	3,75	6,63	2,88
11	Xã Ta Gia	3,34	6,23	2,89
12	Xã Khoen On	3,98	5,33	1,35
Tổng		51,57	64,94	13,37

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3,13 ha. Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 5,00 ha, lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 1,20 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,15 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,30 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,30 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 1,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 8,13 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.19: Biến động đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	3,13	3,93	0,80
2	Xã Phúc Than		0,80	0,80
3	Xã Mường Than		0,60	0,60
4	Xã Mường Mít		0,50	0,50
5	Xã Pha Mu		0,40	0,40
6	Xã Mường Cang		0,50	0,50
7	Xã Hua Nà		0,40	0,40
8	Xã Tà Hừa		0,20	0,20
9	Xã Mường Kim			
10	Xã Tà Mung		0,30	0,30

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
11	Xã Ta Gia		0,40	0,40
12	Xã Khoen On		0,10	0,10
Tổng		3,13	8,13	5,00

- Đất giao thông:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 402,88 ha. Đến năm 2020, diện tích đất giao thông thực tăng 366,80 ha. Trong đó:

- Tăng 370,65 ha lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 100,81 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 97,51 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 7,49 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 24,38 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 25,76 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,50 ha;
+ Đất thủy lợi	: 2,13 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,19 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,15 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 3,19 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,10 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,05 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 1,81 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 104,58 ha.

- Giảm 3,85 ha do chuyển sang mục đích sau:

+ Đất an ninh	: 0,05 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,19 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,35 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,61 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,60 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất giao thông là 773,53 ha, chiếm 0,98% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.20: Biến động đất giao thông trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	25,26	59,88	34,62
2	Xã Phúc Than	62,74	107,10	44,36

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
3	Xã Mường Than	29,90	36,59	6,69
4	Xã Mường Mít	16,65	27,69	11,04
5	Xã Pha Mu	21,52	36,06	14,54
6	Xã Mường Cang	34,17	48,77	14,60
7	Xã Hua Nà	5,84	20,74	14,90
8	Xã Tà Hừa	44,03	117,39	73,36
9	Xã Mường Kim	67,32	117,46	50,14
10	Xã Tà Mung	24,55	61,28	36,73
11	Xã Ta Gia	31,96	59,45	27,49
12	Xã Khoen On	42,79	81,12	38,33
Tổng		406,73	773,53	366,80

- Đất thủy lợi:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 71,91 ha. Đến năm 2020, diện tích đất thủy lợi thực tăng 64,50 ha. Trong đó:

- Tăng 67,57 ha lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 21,67 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 20,18 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,60 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 3,50 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,90 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,34 ha;
+ Đất giao thông	: 1,35 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,15 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,06 ha;
+ Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	: 0,10 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 1,15 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 15,57 ha.

- Giảm 3,07 ha do chuyển sang mục đích sau:

+ Đất an ninh	: 0,04 ha;
+ Đất giao thông	: 2,13 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,50 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,30 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,10 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất thủy lợi 139,48 ha, chiếm 0,18% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.21: Biến động đất thủy lợi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	4,65	8,51	3,86
2	Xã Phúc Than	21,84	25,19	3,35
3	Xã Mường Than	14,11	14,88	0,77
4	Xã Mường Mít	4,56	10,85	6,29
5	Xã Pha Mu		6,20	6,20
6	Xã Mường Cang	7,74	11,72	3,98
7	Xã Hua Nà	1,20	5,53	4,33
8	Xã Tà Hừa	1,58	6,35	4,77
9	Xã Mường Kim	11,67	31,23	19,56
10	Xã Tà Mung	6,19	11,84	5,65
11	Xã Ta Gia	0,94	5,64	4,70
12	Xã Khoen On	0,50	1,54	1,04
Tổng		74,98	139,48	64,50

- Đất công trình năng lượng:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 5.436,07 ha. Đến năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng thực tăng 205,70 ha. Trong đó:

- Tăng 225,22 ha lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 36,03 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 56,90 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,87 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 9,63 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 12,42 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,16 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,09 ha;
+ Đất giao thông	: 0,61 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,50 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 2,58 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,13 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,72 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 35,26 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 69,32 ha.

- Giảm 19,52 ha do chuyển sang mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 12,00 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 3,00 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 4,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,23 ha;

+ Đất giao thông : 0,19 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất công trình năng lượng 5.661,29 ha, chiếm 7,14% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.22: Biến động đất công trình năng lượng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	0,73	2,71	1,98
2	Xã Phúc Than	4,90	48,17	43,27
3	Xã Mường Than	0,50	11,76	11,26
4	Xã Mường Mít	1.143,42	1.177,95	34,53
5	Xã Pha Mu	1.506,28	1.506,38	0,10
6	Xã Mường Cang	907,96	908,16	0,20
7	Xã Hua Nà	0,01	1,63	1,62
8	Xã Tà Hừa	87,90	88,62	0,72
9	Xã Mường Kim	873,41	932,14	58,73
10	Xã Tà Mung	17,74	40,50	22,76
11	Xã Ta Gia	393,60	383,30	-10,30
12	Xã Khoen On	519,14	559,97	40,83
Tổng		5.455,59	5.661,29	205,70

- Đất công trình bưu chính viễn thông:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,53 ha. Đến năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,68 ha, lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,49 ha;
 + Đất trồng cây lâu năm : 0,03 ha;
 + Đất chưa sử dụng : 0,16 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông 1,21 ha, trong 79.252,92 ha tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.23: Biến động đất công trình bưu chính viễn thông trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	0,41	0,41	
2	Xã Phúc Than	0,02	0,10	0,08
3	Xã Mường Than	0,01	0,01	
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu		0,09	0,09
6	Xã Mường Cang			

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa		0,36	0,36
9	Xã Mường Kim	0,07	0,07	
10	Xã Tà Mung		0,05	0,05
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Khoen On	0,02	0,12	0,10
Tổng		0,53	1,21	0,68

- Đất chợ:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1,13 ha. Đến năm 2020, diện tích đất chợ tăng 2,17 ha, lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 0,25 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,72 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,50 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,70 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất chợ 3,30 ha, trong 79.252,92 ha tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.24: Biến động đất chợ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	0,62	0,62	
2	Xã Phúc Than		1,22	1,22
3	Xã Mường Than	0,14	0,14	
4	Xã Mường Mít	0,15	0,15	
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang			
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa		0,25	0,25
9	Xã Mường Kim		0,70	0,70
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Khoen On	0,22	0,22	
Tổng		1,13	3,30	2,17

** Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,07 ha. Đến năm 2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 12,96 ha, lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 3,50 ha;
-----------------	------------

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,90 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,80 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,21 ha;
+ Đất giao thông	: 0,60 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,30 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,10 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,10 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 5,45 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa 13,03 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.25: Biến động đất có di tích lịch sử - văn hóa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên			
2	Xã Phúc Than			
3	Xã Mường Than			
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang			
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim	0,07	13,03	12,96
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Khoen On			
Tổng		0,07	13,03	12,96

*** Đất danh lam thắng cảnh:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,00 ha. Đến năm 2020, diện tích đất danh lam thắng cảnh tăng 5,00 ha, lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,50 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 4,00 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,50 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất danh lam thắng cảnh 5,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.26: Biến động đất danh lam thắng cảnh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên			
2	Xã Phúc Than			
3	Xã Mường Than			
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang			
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim			
10	Xã Tà Mung		1,00	1,00
11	Xã Ta Gia		4,00	4,00
12	Xã Khoen On			
Tổng			5,00	5,00

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 2,89 ha. Đến năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 1,00 ha, lấy từ các loại đất sau:

- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,10 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,90 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải 3,89 ha, trong 79.252,92 ha tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.27: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên			
2	Xã Phúc Than		0,10	0,10
3	Xã Mường Than		0,10	0,10
4	Xã Mường Mít		0,10	0,10
5	Xã Pha Mu		0,10	0,10
6	Xã Mường Cang	2,22	2,22	
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa		0,10	0,10
9	Xã Mường Kim	0,67	0,87	0,20
10	Xã Tà Mung		0,10	0,10
11	Xã Ta Gia		0,10	0,10
12	Xã Khoen On		0,10	0,10
Tổng		2,89	3,89	1,00

*** Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 385,09 ha. Đến năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn thực tăng 138,66 ha. Trong đó:

- Tăng 144,87 ha lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 22,48 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 63,57 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 23,58 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 9,77 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 1,00 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 3,68 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,60 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 20,19 ha.

- Giảm 6,21 ha do chuyển sang mục đích sau:

+ Đất trồng lúa	: 0,54 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 1,50 ha;
+ Đất giao thông	: 1,15 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,15 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 2,58 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,10 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,01 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,18 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất ở tại nông thôn 529,96 ha, chiếm 0,67% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.28: Biến động đất ở tại nông thôn trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên			
2	Xã Phúc Than	71,12	86,34	15,22
3	Xã Mường Than	92,22	100,29	8,07
4	Xã Mường Mít	16,49	27,72	11,23
5	Xã Pha Mu	6,19	12,69	6,50
6	Xã Mường Cang	39,57	54,85	15,28
7	Xã Hua Nà	13,12	22,50	9,38
8	Xã Tà Hừa	13,06	27,31	14,25
9	Xã Mường Kim	60,84	77,56	16,72
10	Xã Tà Mung	22,53	41,46	18,93
11	Xã Ta Gia	30,23	45,39	15,16
12	Xã Khoen On	25,93	33,85	7,92
Tổng		391,30	529,96	138,66

*** Đất ở tại đô thị:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 50,27 ha. Đến năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị thực tăng 24,97 ha. Trong đó:

- Tăng 28,88 ha lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 2,75 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 6,89 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,27 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 10,49 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,12 ha;
+ Đất giao thông	: 1,05 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,10 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,80 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 4,41 ha.

- Giảm 3,91 ha do chuyển sang mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,15 ha;
+ Đất an ninh	: 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,10 ha;
+ Đất giao thông	: 3,19 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,06 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,13 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,08 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị 79,15 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.29: Biến động đất ở tại đô thị trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	54,18	79,15	24,97
2	Xã Phúc Than			
3	Xã Mường Than			
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang			
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim			

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Khoen On			
Tổng		54,18	79,15	24,97

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 6,38 ha. Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 1,61 ha. Trong đó:

- Tăng 2,11 ha lấy từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa : 1,00 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,04 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,05 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 0,93 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,08 ha.
- Giảm 0,50 ha do chuyển sang mục đích sau:
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,44 ha;
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,06 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan 8,49 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.30: Biến động đất xây dựng trụ sở cơ quan trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	2,41	3,18	0,77
2	Xã Phúc Than	0,59	0,59	
3	Xã Mường Than	0,12	0,22	0,10
4	Xã Mường Mít	0,20	0,20	
5	Xã Pha Mu	0,51	0,51	
6	Xã Mường Cang	0,26	1,00	0,74
7	Xã Hua Nà	0,59	0,59	
8	Xã Tà Hừa	0,81	0,78	-0,03
9	Xã Mường Kim	0,28	0,28	
10	Xã Tà Mung	0,41	0,41	
11	Xã Ta Gia	0,53	0,56	0,03
12	Xã Khoen On	0,17	0,17	
Tổng		6,88	8,49	1,61

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1,69 ha. Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực tăng 44,70 ha. Trong đó:

- Tăng 45,30 ha lấy từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 10,00 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 10,10 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 25,20 ha.
- Giảm 0,60 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,50 ha;
 - + Đất giao thông : 0,10 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 46,99 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.31: Biến động đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	1,57	16,47	14,90
2	Xã Phúc Than	0,08	5,08	5,00
3	Xã Mường Than		10,00	10,00
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang	0,64	5,14	4,50
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa		0,10	0,10
9	Xã Mường Kim		10,20	10,20
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Khoen On			
Tổng		2,29	46,99	44,70

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 130,71 ha. Đến năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thực tăng 80,52 ha. Trong đó:

- Tăng 82,99 ha lấy từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 70,77 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 2,70 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,40 ha;

- + Đất chưa sử dụng : 9,12 ha.
- Giảm 2,47 ha do chuyển sang mục đích sau:
 - + Đất cụm công nghiệp : 1,50 ha;
 - + Đất giao thông : 0,05 ha;
 - + Đất thủy lợi : 0,10 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 0,72 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,10 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 213,70 ha, chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.32: Biến động đất làm nghĩa trang, nghĩa địa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	7,54	8,59	1,05
2	Xã Phúc Than	13,17	22,14	8,97
3	Xã Mường Than	9,27	12,57	3,30
4	Xã Mường Mít	9,04	18,04	9,00
5	Xã Pha Mu	20,01	27,01	7,00
6	Xã Mường Cang	16,35	22,35	6,00
7	Xã Hua Nà	2,51	8,83	6,32
8	Xã Tà Hừa	4,78	12,78	8,00
9	Xã Mường Kim	23,94	29,22	5,28
10	Xã Tà Mung	6,30	16,30	10,00
11	Xã Ta Gia	12,80	20,40	7,60
12	Xã Khoen On	7,47	15,47	8,00
Tổng		133,18	213,70	80,52

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 35,51 ha. Đến năm 2020, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng thực tăng 17,17 ha. Trong đó:

- Tăng 19,60 ha lấy từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 3,80 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 2,08 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 3,90 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 9,82 ha.
- Giảm 2,43 ha do chuyển sang mục đích sau:
 - + Đất nông nghiệp khác : 1,58 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,85 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng 55,11 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.33: Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	7,01	10,86	3,85
2	Xã Phúc Than	4,69	14,01	9,32
3	Xã Mường Than	7,58	7,58	
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang	2,58	6,58	4,00
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim	0,04	0,04	
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Khoen On	16,04	16,04	
Tổng		37,94	55,11	17,17

*** Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4,48 ha. Đến năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng, thực tăng 8,43 ha. Trong đó:

- Tăng 8,52 ha lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,57 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 3,76 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 2,96 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 0,03 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,09 ha;
- + Đất an ninh : 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,11 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,03 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,18 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,06 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,70 ha.

- Giảm 0,09 ha do chuyển sang mục đích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng 13,00 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.34: Biến động đất sinh hoạt cộng đồng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	0,41	0,93	0,52
2	Xã Phúc Than	0,97	1,83	0,86
3	Xã Mường Than	0,69	1,42	0,73
4	Xã Mường Mít	0,24	0,86	0,62
5	Xã Pha Mu	0,16	0,72	0,56
6	Xã Mường Cang	0,10	1,10	1,00
7	Xã Hua Nà	0,03	0,77	0,74
8	Xã Tà Hừa	0,23	0,82	0,59
9	Xã Mường Kim	0,58	1,41	0,83
10	Xã Tà Mung	0,45	1,10	0,65
11	Xã Ta Gia	0,29	1,00	0,71
12	Xã Khoen On	0,42	1,04	0,62
Tổng		4,57	13,00	8,43

*** Đất khu vui chơi giải trí công cộng:**

Diện tích dành cho quỹ đất này quy hoạch đến năm 2020 là 2,24 ha, tăng 25,00 ha so với năm 2015, lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 10,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 15,00 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng 27,24 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.35: Biến động đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	2,24	27,24	25,00
2	Xã Phúc Than			
3	Xã Mường Than			
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang			
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim			
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Khoen On			
Tổng		2,24	27,24	25,00

*** Đất cơ sở tín ngưỡng:**

Diện tích dành cho quỹ đất này quy hoạch đến năm 2020 là 0,12 ha, không có biến động so với năm 2015 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng 0,12 ha, trong 79.252,92 ha tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.36: Biến động đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên			
2	Xã Phúc Than			
3	Xã Mường Than	0,05	0,05	
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang			
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa	0,07	0,07	
9	Xã Mường Kim			
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Khoen On			
Tổng		0,12	0,12	

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 414,43 ha. Đến năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 40,35 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,70 ha;
+ Đất an ninh	: 0,03 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,50 ha;
+ Đất giao thông	: 1,81 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,15 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 35,26 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,10 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,80 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 414,43 ha, chiếm 0,52% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.37: Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	8,09	6,66	-1,43
2	Xã Phúc Than	82,86	78,11	-4,75
3	Xã Mường Than	43,90	43,89	-0,01
4	Xã Mường Mít	31,20	27,05	-4,15
5	Xã Pha Mu	27,23	27,23	
6	Xã Mường Cang	24,19	23,19	-1,00
7	Xã Hua Nà	30,17	29,17	-1,00
8	Xã Tà Hừa	13,86	13,46	-0,40
9	Xã Mường Kim	96,82	78,98	-17,84
10	Xã Tà Mung	31,80	27,87	-3,93
11	Xã Ta Gia	3,79	3,71	-0,08
12	Xã Khoen On	60,87	55,11	-5,76
Tổng		454,78	414,43	-40,35

*** Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2020 là 22,65 ha, không có biến động so với năm 2015.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng 22,65 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.38: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	22,65	22,65	
2	Xã Phúc Than			
3	Xã Mường Than			
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang			
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim			
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Khoen On			
Tổng		22,65	22,65	

*** Đất phi nông nghiệp khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 13,51 ha. Đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 12,87 ha, lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 9,53 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 3,34 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác 26,38 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.39: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên			
2	Xã Phúc Than			
3	Xã Mường Than			
4	Xã Mường Mít		1,70	1,70
5	Xã Pha Mu			
6	Xã Mường Cang		0,39	0,39
7	Xã Hua Nà			
8	Xã Tà Hừa			
9	Xã Mường Kim	13,51	14,76	1,25
10	Xã Tà Mung			
11	Xã Ta Gia		9,53	9,53
12	Xã Khoen On			
Tổng		13,51	26,38	12,87

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Căn cứ Văn bản số 741/UBND-TN của UBND tỉnh Lai Châu ngày 29/5/2018 về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) các huyện, thành phố. Cấp tỉnh phân bổ cho huyện 01 chỉ tiêu về đất chưa sử dụng. Đây là cấp huyện chỉ tiêu không được xác định bổ sung. Hiện tại phương án điều chỉnh quy hoạch huyện Than Uyên đã xác định chỉ tiêu này là 25.410,66 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (25.410,66 ha).

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 25.410,66 ha. Đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng giảm 15.377,58 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất trồng lúa : 239,19 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 46,00 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1.040,64 ha;

+ Đất rừng sản xuất	: 11.174,06 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 2.416,59 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 17,53 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,49 ha;
+ Đất quốc phòng	: 168,97 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 1,00 ha;
+ Đất thương mại - dịch vụ	: 1,00 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,50 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 3,94 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 1,05 ha;
+ Đất giao thông	: 104,58 ha;
+ Đất thủy lợi	: 15,57 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 69,32 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,16 ha;
+ Đất chợ	: 0,70 ha;
+ Đất di tích lịch sử - văn hóa	: 5,45 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 0,50 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,90 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 20,19 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 4,41 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 25,20 ha;
+ Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	: 9,12 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 9,82 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,70 ha.

Như vậy đến hết năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng 25.410,66 ha, chiếm 32,06% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 7.40: Biến động đất chưa sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
1	Thị trấn Than Uyên	180,39	136,94	-43,45
2	Xã Phúc Than	2.272,90	747,08	-1.525,82
3	Xã Mường Than	1.273,46	259,91	-1.013,55
4	Xã Mường Mít	4.757,18	2.679,52	-2.077,66
5	Xã Pha Mu	7.204,87	5.441,00	-1.763,87
6	Xã Mường Cang	2.472,38	1.000,76	-1.471,62
7	Xã Hua Nà	871,66	599,19	-272,47
8	Xã Tà Hừa	4.496,44	2.484,45	-2.011,99
9	Xã Mường Kim	3.145,07	1.650,41	-1.494,66
10	Xã Tà Mung	3.090,82	1.907,64	-1.183,18
11	Xã Ta Gia	4.968,50	2.991,07	-1.977,43

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích Hiện trạng SDD năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm trong kỳ ĐCQH (ha)
12	Xã Khoen On	6.054,57	5.512,69	-541,88
Tổng		40.788,24	25.410,66	-15.377,58

2.2.3.4. Đất đô thị

Căn cứ Văn bản số 741/UBND-TN của UBND tỉnh Lai Châu ngày 29/5/2018 về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) các huyện, thành phố. Cấp tỉnh phân bổ cho huyện 01 chỉ tiêu về đất đô thị. Đây là cấp huyện chỉ tiêu không được xác định bổ sung. Hiện tại phương án điều chỉnh quy hoạch huyện Than Uyên đã xác định chỉ tiêu này là 949,43 ha, thấp hơn 188,42 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.137,85 ha).

Diện tích đất đô thị hiện trạng của huyện Than Uyên là 949,43 ha, bao gồm toàn bộ ranh giới Thị trấn Than Uyên. Trong tương lai, diện tích đất đô thị của huyện Than Uyên không thay đổi so với hiện trạng năm 2015.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2020 là 2.486,08 ha, chiếm 3,14% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 8: Diện tích, cơ cấu khu vực chuyên trồng lúa nước

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực chuyên trồng lúa nước đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
1	Thị trấn Than Uyên	94,33	3,79
2	Xã Phúc Than	484,82	19,50
3	Xã Mường Than	491,24	19,76
4	Xã Mường Mít	132,30	5,32
5	Xã Pha Mu	1,24	0,05
6	Xã Mường Cang	274,93	11,06
7	Xã Hua Nà	114,33	4,60
8	Xã Tà Hừa	117,38	4,72
9	Xã Mường Kim	376,60	15,15
10	Xã Tà Mung	147,67	5,94
11	Xã Ta Gia	152,82	6,15
12	Xã Khoen On	98,42	3,96
Tổng		2.486,08	100,00

2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2020 là 5.497,19 ha, chiếm 6,94% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 9: Diện tích, cơ cấu khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
1	Thị trấn Than Uyên	28,54	0,52
2	Xã Phúc Than	347,30	6,32
3	Xã Mường Than	17,41	0,32
4	Xã Mường Mít	707,52	12,87
5	Xã Pha Mu	2.871,38	52,23
6	Xã Mường Cang	613,55	11,16
7	Xã Hua Nà	28,11	0,51
8	Xã Tà Hừa	175,00	3,18
9	Xã Mường Kim	222,26	4,04
10	Xã Tà Mung	300,42	5,46
11	Xã Ta Gia	65,70	1,20
12	Xã Khoen On	120,00	2,18
Tổng		5.497,19	100,00

2.3.3. Khu vực rừng phòng hộ

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2020 là 15.409,73 ha, chiếm 19,44% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 10: Diện tích, cơ cấu khu vực rừng phòng hộ

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực rừng phòng hộ đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
1	Thị trấn Than Uyên		
2	Xã Phúc Than	1.968,18	12,77
3	Xã Mường Than	1.875,74	12,17
4	Xã Mường Mít	1.200,50	7,79
5	Xã Pha Mu	1.542,18	10,01
6	Xã Mường Cang	615,84	4,00
7	Xã Hua Nà	1.384,24	8,98
8	Xã Tà Hừa	1.030,05	6,68
9	Xã Mường Kim	876,67	5,69
10	Xã Tà Mung	1.299,02	8,43
11	Xã Ta Gia	1.646,43	10,68
12	Xã Khoen On	1.970,88	12,79
Tổng		15.409,73	100,00

2.3.4. Khu vực rừng sản xuất

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2020 là 26.292,87 ha, chiếm 33,18% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 11: Diện tích, cơ cấu khu vực rừng sản xuất

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực rừng sản xuất đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
1	Thị trấn Than Uyên	413,09	1,57

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực rừng sản xuất đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
2	Xã Phúc Than	2.099,01	7,98
3	Xã Mường Than	1.383,67	5,26
4	Xã Mường Mít	3.887,53	14,79
5	Xã Pha Mu	3.517,18	13,38
6	Xã Mường Cang	2.869,41	10,91
7	Xã Hua Nà		
8	Xã Tà Hừa	2.920,79	11,11
9	Xã Mường Kim	2.199,89	8,37
10	Xã Tà Mung	1.193,10	4,54
11	Xã Ta Gia	4.295,89	16,34
12	Xã Khoen On	1.513,31	5,76
Tổng		26.292,87	100,00

2.3.5. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2020 là 50,00 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 12: Diện tích, cơ cấu khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
1	Thị trấn Than Uyên		
2	Xã Phúc Than	50,00	100,00
3	Xã Mường Than		
4	Xã Mường Mít		
5	Xã Pha Mu		
6	Xã Mường Cang		
7	Xã Hua Nà		
8	Xã Tà Hừa		
9	Xã Mường Kim		
10	Xã Tà Mung		
11	Xã Ta Gia		
12	Xã Khoen On		
Tổng		50,00	100,00

2.3.6. Khu đô thị - thương mại, dịch vụ

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2020 là 272,79 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 13: Diện tích, cơ cấu khu đô thị - thương mại, dịch vụ

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu đô thị - thương mại, dịch vụ đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
1	Thị trấn Than Uyên	272,79	100,00
2	Xã Phúc Than		
3	Xã Mường Than		
4	Xã Mường Mít		
5	Xã Pha Mu		
6	Xã Mường Cang		
7	Xã Hua Nà		

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu đô thị - thương mại, dịch vụ đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
8	Xã Tà Hừa		
9	Xã Mường Kim		
10	Xã Tà Mung		
11	Xã Ta Gia		
12	Xã Khoen On		
Tổng		272,79	100,00

2.3.7. Khu du lịch

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2020 là 38,03 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 14: Diện tích, cơ cấu khu du lịch

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu du lịch đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
1	Thị trấn Than Uyên		
2	Xã Phúc Than		
3	Xã Mường Than		
4	Xã Mường Mít		
5	Xã Pha Mu		
6	Xã Mường Cang		
7	Xã Hua Nà		
8	Xã Tà Hừa		
9	Xã Mường Kim	33,03	86,85
10	Xã Tà Mung	1,00	2,63
11	Xã Ta Gia	4,00	10,52
12	Xã Khoen On		
Tổng		38,03	100,00

2.3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2020 là 1.353,75 ha, chiếm 1,71% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 15: Diện tích, cơ cấu khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
1	Thị trấn Than Uyên		
2	Xã Phúc Than	315,15	23,28
3	Xã Mường Than	163,04	12,04
4	Xã Mường Mít	79,98	5,91
5	Xã Pha Mu	50,00	3,69
6	Xã Mường Cang	107,71	7,96
7	Xã Hua Nà	71,44	5,28
8	Xã Tà Hừa	70,49	5,21
9	Xã Mường Kim	201,70	14,90

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
10	Xã Tà Mung	93,50	6,91
11	Xã Ta Gia	94,38	6,97
12	Xã Khoen On	106,36	7,86
Tổng		1.353,75	100,00

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào các quy định hiện hành liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất và Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bảng giá đất 5 năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Lai Châu để đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Diện tích đất trồng lúa của huyện Than Uyên sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2020 là 3.543,24 ha, trong đó diện tích trồng lúa 2 vụ là 2.194,32 ha. Trên địa bàn huyện còn 1.348,92 ha đất lúa 1 vụ. Như vậy đến năm 2020 huyện Than Uyên vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực với mức tổng sản lượng lương thực đến năm 2020 của huyện đạt trên 30.000 tấn.

Đồng thời, dự kiến đến năm 2020 toàn huyện Than Uyên có 503,16 ha đất trồng cây hàng năm khác cung cấp sản lượng ngô, khoai, sắn, rau màu các loại, đảm bảo lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

3.3. Đánh tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã tính toán đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu tăng dân số, phát triển ổn định đời sống dân cư.

Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

Việc chuyển đổi 834,19 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Trong đó có 218,60 ha đất trồng lúa; 382,35 ha đất trồng cây hàng năm khác; 71,28 ha đất cây lâu năm; 152,23 ha đất lâm nghiệp; 9,73 ha đất nuôi trồng thủy sản sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi.

Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư, khuyến khích đầu tư khai hoang tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích; Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn miền núi.

3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng... Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn huyện theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện Than Uyên thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội. Là một huyện miền núi, diện tích đất sản xuất nông nghiệp có hạn, nhưng với việc khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai Than Uyên vẫn có thể tự chủ đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Ngoài ra còn đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng cho khu vực và cả nước nhờ việc củng cố phát triển tài nguyên rừng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Than Uyên đến năm 2020 đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh như: Bản Lướt xã Mường Kim là một địa danh lịch sử của huyện Than Uyên, nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên tiền thân của Đảng bộ tỉnh Lai Châu ngày nay; Quần thể thắng cảnh Ta Gia; hồ thủy điện Bản Chát,... Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của huyện.

3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa sông suối, đất dốc tụ, đất xám feralit...

Đất lâm nghiệp tăng mạnh nhờ việc khai thác tối đa diện tích đất trồng đồi núi trọc để trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng. Diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 15.377,58 ha. Nhiệm vụ chủ yếu của ngành lâm nghiệp là cải thiện môi trường, tăng cường nguồn sinh thủy, bảo vệ nguồn nước bằng các biện pháp trồng rừng mới; khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên để đạt được độ che phủ 35% vào năm 2020. Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học. Huyện Than Uyên có thể khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất với các sản phẩm gỗ và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

PHẦN III

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Chú trọng vào công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn huyện để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

- Đối với sản xuất nông nghiệp: Sử dụng các loại phân hữu cơ và phân vi sinh, hạn chế sử dụng phân hoá học và các loại thuốc hoá học bảo vệ thực vật. Các vùng đất có độ dốc lớn, không nên làm đất vào mùa mưa nhằm giảm thiểu các quá trình xói mòn, rửa trôi đất, khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng đất ổn định, lâu dài và bền vững.

- Đối với đất lâm nghiệp: Chú trọng đầu tư trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh bảo vệ rừng (nhất là các vùng rừng đầu nguồn, phòng hộ) nhằm bảo vệ các hồ đập và nguồn sinh thủy, điều tiết và cung cấp nước ổn định cho các vùng hạ du.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng, các thung lũng có độ phì khá ở các xã cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Điều tiết phân bổ nguồn ngân sách, tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ. Huyện sẽ có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Đặc biệt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai phải tính toán phân bổ quỹ đất đai đảm bảo nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen; xây dựng chỉnh trang các đô thị, điểm dân cư, các cơ sở sản xuất, nghĩa trang, nghĩa địa; đồng thời đảm bảo quỹ đất phù hợp cho việc thực hiện nhiệm vụ thu gom, xử lý chất thải.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng bền vững.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được UBND tỉnh Lai Châu xét duyệt, UBND huyện sẽ công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân biết, tổ chức thực hiện.

- Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt tiến hành xác định ranh giới các khu cụm công nghiệp, khu đô thị, các khu vực khai thác khoáng sản, các khu vực đất giao cho quốc phòng, an ninh các khu rừng phòng hộ, các khu du lịch, di tích lịch sử,... và thông báo cho nhân dân địa phương biết để quản lý và thực hiện.

- Việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện xuống đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường tham mưu cho UBND huyện có biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

- Ủy ban nhân dân xã, thị trấn căn cứ theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Than Uyên là một trong những huyện có sự phát triển khá của tỉnh Lai Châu, có một số tiềm năng về tài nguyên như diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn; có điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu phù hợp cho phát triển một số cây trồng có giá trị kinh tế. Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện còn thấp kém, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế... nên các tiềm năng về tài nguyên huyện trong những năm qua chưa được khai thác đạt hiệu quả cao.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009, đến nay các chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi theo Luật Đất đai năm 2013 và theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014, diện tích một số loại đất có sự biến động lớn. Đồng thời một số hạng mục công trình, dự án trong quá trình phát triển mới xuất hiện đã làm thay đổi một số chỉ tiêu sử dụng đất. Vì vậy, việc xây dựng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên là cần thiết nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

Kết quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 79.252,92 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 45.386,18 ha, chiếm 57,27% trong tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 8.456,08 ha, chiếm 10,67% trong tổng diện tích đất tự nhiên và đất chưa sử dụng là 25.410,66 ha, chiếm 32,06% trong tổng diện tích đất tự nhiên.

II. Kiến nghị

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đề phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có của tỉnh.